

Số: 133 /BC-UBND

Gia Lai, ngày 18 tháng 6 năm 2026

BÁO CÁO

Tình hình thực hiện nhiệm vụ 6 tháng đầu năm 2026, phương hướng, nhiệm vụ trọng tâm trong thời gian đến của tỉnh Gia Lai

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ;

Đồng kính gửi: Văn phòng Chính phủ.

Thực hiện Công văn số 5631/VPCP-TH ngày 16/6/2026 của Văn phòng Chính phủ về việc báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phục vụ Chương trình làm việc của Thủ tướng Chính phủ, trên cơ sở rà soát, tổng hợp, Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai kính báo cáo như sau:

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH; TIỀM NĂNG, LỢI THẾ CỦA TỈNH

Sau sáp nhập, tỉnh Gia Lai có *diện tích* tự nhiên *trên 21.500 km², lớn thứ hai cả nước; dân số trên 3,5 triệu người*, trong đó đồng bào *dân tộc thiểu số chiếm khoảng 23%, với 47 dân tộc anh em cùng sinh sống*. Không gian phát triển được mở rộng, kết hợp giữa cao nguyên, trung du, đồng bằng và duyên hải, tạo điều kiện hình thành cơ cấu kinh tế đa dạng, liên kết chặt chẽ giữa nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ, kinh tế biển và kinh tế cửa khẩu.

1. Lợi thế nổi trội về vị trí địa kinh tế và khả năng kết nối không gian phát triển liên vùng

Gia Lai sở hữu vị trí địa kinh tế đặc biệt với cấu trúc phát triển theo trục "*Biên giới quốc tế - Cao nguyên - Duyên hải - Cảng biển*". Phía Tây giáp Campuchia thông qua Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, phía Đông giáp Biển Đông với hệ thống cảng biển quan trọng, ở giữa là vùng cao nguyên và trung du rộng lớn giữ vai trò trung tâm sản xuất, năng lượng và dịch vụ của khu vực.

Hệ thống giao thông chiến lược gồm Quốc lộ 19, Quốc lộ 14, Quốc lộ 1A, Quốc lộ 25, tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông, cao tốc Quy Nhơn - Pleiku, sân bay Pleiku, sân bay Phù Cát cùng hệ thống cảng biển đã tạo nên mạng lưới kết nối đa phương thức giữa Tây Nguyên với vùng Duyên hải Nam Trung Bộ, đồng thời kết nối trực tiếp với Nam Lào, Đông Bắc Campuchia và các tuyến hàng hải quốc tế. Đây là nền tảng quan trọng để Gia Lai trở thành đầu mối giao thương, trung chuyển hàng hóa và cửa ngõ xuất nhập khẩu của khu vực Tây Nguyên trong tương lai.

2. Lợi thế về tài nguyên và điều kiện sinh thái cho kinh tế xanh, bền vững:

Gia Lai có *trên 1 triệu ha đất nông nghiệp*, chủ yếu là đất đỏ bazan phì nhiêu, và *khoảng 900 nghìn ha đất lâm nghiệp, trong đó gần 700 nghìn ha có rừng với độ che phủ* cao, thuộc nhóm dẫn đầu cả nước. Sự phân hóa từ cao nguyên, trung du đến đồng bằng, ven biển tạo các tiểu vùng sinh thái đa dạng, thuận lợi cho cây trồng, vật nuôi giá trị cao, thích ứng biến đổi khí hậu và giảm rủi ro sản xuất. *Các sản phẩm chủ lực* như cà phê, hồ tiêu, cao su, cây ăn quả, dược liệu và chăn nuôi đại gia súc có tiềm năng nâng cao giá trị qua công nghệ cao, chế biến sâu và tham gia chuỗi giá trị trong nước, quốc tế. Hệ sinh thái rừng phong phú còn hỗ trợ phát triển kinh tế lâm nghiệp bền vững, dược liệu

dưới tán rừng và du lịch sinh thái. Với diện tích rừng lớn, độ che phủ cao và khả năng hấp thụ carbon, cùng tiềm năng năng lượng tái tạo và kinh tế tuần hoàn, Gia Lai có **lợi thế phát triển thị trường tín chỉ carbon và các mô hình tăng trưởng xanh**, vừa bảo vệ môi trường vừa thúc đẩy kinh tế bền vững.

3. Dư địa phát triển công nghiệp chế biến, năng lượng và hạ tầng khu kinh tế

Gia Lai hiện có **2 khu kinh tế, 11 khu công nghiệp và 79 cụm công nghiệp**, làm nền tảng cho công nghiệp hóa. Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh và Khu kinh tế Nhơn Hội hình thành hai cực phát triển hỗ trợ, tận dụng lợi thế kinh tế cửa khẩu, công nghiệp, thương mại và kinh tế biển. Với nguồn nguyên liệu nông-lâm dồi dào, tiềm năng năng lượng tái tạo lớn và kết nối cảng biển thuận lợi, tỉnh có điều kiện phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm, gỗ, dược liệu, vật liệu xây dựng, công nghiệp hỗ trợ và công nghiệp xanh, tạo giá trị gia tăng cao và đóng góp quan trọng cho tăng trưởng kinh tế.

4. Tiềm năng phát triển dịch vụ, logistics, kinh tế biển và du lịch

Sau hợp nhất, Gia Lai đã hình thành không gian kinh tế đủ lớn để phát triển **dịch vụ** hiện đại, chiếm **khoảng 40% GRDP; tổng mức bán lẻ** hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt **trên 741 nghìn tỷ đồng** (2021–2025), **kim ngạch xuất khẩu trên 12 tỷ USD**. Hệ thống cảng biển, giao thông liên vùng và hành lang kinh tế Đông–Tây thuận lợi cho logistics, vận tải đa phương thức, thương mại và xuất nhập khẩu; khi hành lang Lệ Thanh–Pleiku–Quy Nhơn hoàn thiện, Gia Lai có thể trở thành trung tâm logistics và trung chuyển hàng hóa quan trọng của Tây Nguyên và Tiểu vùng sông Mekong. Với 134 km bờ biển, hệ thống đầm phá, đảo, vịnh và tài nguyên du lịch phong phú, tỉnh có điều kiện phát triển du lịch tổng hợp, kết hợp biển, sinh thái, cộng đồng, kết hợp di sản văn hóa Tây Nguyên và Chăm Pa, tạo nên hệ sinh thái du lịch đa dạng, mang bản sắc riêng và có sức cạnh tranh cao.

5. Lợi thế về nguồn nhân lực và môi trường đầu tư

Gia Lai có trên 3,5 triệu dân, trong đó **khoảng 60% là lực lượng lao động**, tạo nguồn nhân lực dồi dào cho công nghiệp, dịch vụ và đô thị hóa. Hệ thống **2 trường đại học, 4 phân hiệu đại học và 21 cơ sở giáo dục nghề nghiệp** nâng cao chất lượng nhân lực phục vụ phát triển kinh tế – xã hội. Những năm gần đây, tỉnh cải cách hành chính, chuyển đổi số và cải thiện môi trường đầu tư, **cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục trên 55%**¹ và thực hiện cơ chế liên thông nhiều thủ tục đầu tư, đất đai. Giai đoạn 2020–2025, tỉnh thu hút 778 dự án trong nước với tổng vốn trên 285 nghìn tỷ đồng và 38 dự án FDI với tổng vốn 1,75 tỷ USD, cho thấy niềm tin ngày càng cao của doanh nghiệp vào môi trường đầu tư.

6. Đánh giá chung về lợi thế cạnh tranh và định hướng phát triển

Gia Lai sau hợp nhất sở hữu lợi thế tổng hợp về diện tích, dân số, tài nguyên thiên nhiên và khả năng tích hợp các không gian biên giới, cao nguyên, duyên hải thành chỉnh thể thống nhất. Kết nối giữa cửa khẩu quốc tế, vùng nông nghiệp quy mô lớn, trung tâm công nghiệp chế biến, cảng biển và mạng lưới logistics tạo chuỗi giá trị hoàn chỉnh từ sản xuất đến xuất khẩu. Với vị trí địa kinh tế, tài nguyên, hạ tầng, nguồn nhân lực và môi trường đầu tư, tỉnh có dư địa lớn để đổi mới mô hình tăng trưởng xanh, bền vững, giá trị

¹ Chi tiết tại mục VI

gia tăng cao, dựa trên ba trụ cột chiến lược: (i) *nông nghiệp công nghệ cao và kinh tế sinh học*; (ii) *công nghiệp chế biến, năng lượng và logistics*; (iii) *kinh tế biển, du lịch và kinh tế xanh*, hướng tới trở thành cực tăng trưởng quan trọng của Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên đến năm 2030, tầm nhìn 2050.

II. KẾT QUẢ NỔI BẬT PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CỦA TỈNH GIA LAI GIAI ĐOẠN 2021-2025 VÀ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2026

1. Kết quả phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2020-2025

Trong bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước gặp khó khăn do đại dịch Covid-19, biến động địa chính trị, đứt gãy chuỗi cung ứng, lạm phát và biến đổi khí hậu, Gia Lai vẫn duy trì ổn định kinh tế vĩ mô, bảo đảm các cân đối lớn, giữ vững đà tăng trưởng và nâng cao vị thế trong vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. *Quy mô GRDP* năm 2025 đạt *khoảng 265 nghìn tỷ đồng* (đứng thứ 18/34 tỉnh, thành phố), *GRDP* bình quân giai đoạn này *đạt 6,71%*. Giai đoạn này cũng đánh dấu bước chuyển từ mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào nông nghiệp sang phát triển đa động lực, kết hợp giữa nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp chế biến, dịch vụ, logistics và liên kết vùng.

Thứ nhất, quy mô nền kinh tế tiếp tục mở rộng, vị thế của tỉnh được nâng lên rõ rệt. Năm 2025, GRDP Gia Lai đạt khoảng 265 nghìn tỷ đồng, tăng 1,7 lần so với năm 2020. Tỷ trọng đóng góp vào GDP cả nước tăng từ 1,88% (2011–2020) lên khoảng 2,02% (2021–2025), riêng năm 2025 đạt 2,11%; đóng góp khoảng 17,24% GRDP vùng Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. Tăng trưởng kinh tế không chỉ nhờ nông nghiệp mà còn từ công nghiệp – xây dựng, đặc biệt công nghiệp chế biến, năng lượng tái tạo, hạ tầng và đô thị, cho thấy nền kinh tế đang chuyển sang mô hình tăng trưởng dựa trên gia tăng giá trị, công nghiệp hóa và liên kết chuỗi sản xuất.

Thứ hai, cơ cấu kinh tế chuyển dịch tích cực, hình thành rõ hơn các động lực tăng trưởng mới. Đến năm 2025, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 28,84% GRDP; công nghiệp - xây dựng chiếm 28,63%; dịch vụ chiếm khoảng 38,6%. Khu vực công nghiệp - xây dựng tăng trưởng bình quân trên 10%/năm, đóng góp khoảng 2,45 điểm phần trăm vào tăng trưởng GRDP, trở thành động lực tăng trưởng quan trọng. Quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế cho thấy nền kinh tế đang từng bước chuyển từ sản xuất nguyên liệu sang gia tăng giá trị thông qua chế biến, dịch vụ và liên kết chuỗi.

Thứ ba, nông nghiệp tiếp tục giữ vai trò trụ đỡ của nền kinh tế và chuyển mạnh sang phát triển theo chiều sâu. Các ngành hàng chủ lực như cà phê, hồ tiêu, cao su, cây ăn quả và chăn nuôi đại gia súc duy trì quy mô sản xuất lớn, đóng góp quan trọng cho xuất khẩu. Nông nghiệp công nghệ cao, nông nghiệp hữu cơ, sản xuất theo tiêu chuẩn VietGAP, GlobalGAP và các mô hình liên kết chuỗi giá trị tiếp tục được mở rộng, từng bước nâng cao năng suất, chất lượng và giá trị gia tăng.

Thứ tư, khu vực dịch vụ phát triển ổn định và từng bước khẳng định vai trò động lực tăng trưởng. Dịch vụ là khu vực đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng GRDP với khoảng 2,71 điểm phần trăm; tốc độ tăng trưởng bình quân đạt gần 7%/năm. Các lĩnh vực thương mại, vận tải, du lịch, tài chính, viễn thông và dịch vụ tiêu dùng phát triển tích cực. Du lịch phục hồi mạnh sau đại dịch; các hoạt động logistics và dịch vụ hỗ trợ chuỗi cung ứng từng bước hình thành, tạo nền tảng khai thác hiệu quả lợi thế liên kết vùng và cảng biển.

Thứ năm, huy động nguồn lực đầu tư và thu ngân sách đạt nhiều kết quả tích

cực. Năm 2025, tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt khoảng 84 nghìn tỷ đồng, chiếm khoảng 39,15% GRDP; khu vực kinh tế tư nhân giữ vai trò chủ đạo với trên 60% tổng vốn. Nhiều dự án lớn về công nghiệp chế biến, năng lượng, hạ tầng, đô thị và dịch vụ được triển khai, tỷ lệ giải ngân vốn đầu tư công hàng năm đạt 100% kế hoạch Trung ương giao. Tổng thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2021–2025 đạt trên 113.000 tỷ đồng (tăng gần 60% so với giai đoạn trước), riêng năm 2025 đạt trên 28.500 tỷ đồng, vượt hơn 35% dự toán Trung ương giao.

Thứ sáu, các lĩnh vực văn hóa - xã hội tiếp tục phát triển, đời sống Nhân dân được cải thiện. GRDP bình quân đầu người tăng từ khoảng 51,2 triệu đồng (2020) lên khoảng 85,1 triệu đồng (2025). Các lĩnh vực giáo dục, y tế, giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới và phát triển vùng đồng bào dân tộc thiểu số đạt nhiều kết quả tích cực; chất lượng nguồn nhân lực từng bước được nâng cao. Quốc phòng, an ninh được giữ vững, trật tự xã hội được bảo đảm, tạo môi trường thuận lợi cho phát triển kinh tế – xã hội.

2. Kết quả phát triển kinh tế - xã hội 5 tháng đầu năm 2026²

Bước vào năm 2026 - năm đầu thực hiện mục tiêu tăng trưởng hai con số, Gia Lai bám sát chủ đề điều hành của Chính phủ: “**Kỷ cương trách nhiệm; chủ động kịp thời; đổi mới sáng tạo; tăng tốc bứt phá; tăng trưởng bền vững**” và phương châm “**06 rõ**”, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo quyết liệt, đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp phát triển kinh tế - xã hội ngay từ đầu năm. Nhờ đó, kinh tế – xã hội 5 tháng đầu năm đạt nhiều kết quả tích cực, tạo nền tảng quan trọng để hoàn thành các mục tiêu cả năm.

Thứ nhất, tăng trưởng kinh tế tiếp tục duy trì đà tích cực. GRDP quý I/2026 tăng 8,51% so với cùng kỳ, xếp thứ 16 cả nước và đứng đầu Duyên hải Nam Trung Bộ – Tây Nguyên.

- **Nông, lâm nghiệp và thủy sản:** Sản xuất vụ Đông Xuân 2025-2026 hoàn thành đúng kế hoạch, đồng thời triển khai tích cực vụ Hè Thu. Diện tích gieo trồng khoảng 186.000 ha (tăng 0,9% so với cùng kỳ), chuyển đổi 5.100 ha sang cây trồng giá trị cao (đạt 62% kế hoạch năm); cấp 361 mã số vùng trồng với gần 11.500 ha và 53 mã số cơ sở đóng gói phục vụ xuất khẩu. Chăn nuôi phát triển ổn định: đàn bò tăng 1,3%, lợn 7,5%, gia cầm 7,2%, dịch bệnh được kiểm soát. Thủy sản tăng 3%, trong đó cá ngừ đại dương tăng 10% so với cùng kỳ. Công tác quản lý, bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng được thực hiện nghiêm túc; đẩy nhanh trồng rừng phục hồi sau thiên tai cuối năm 2025.

- **Công nghiệp – xây dựng:** Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) 5 tháng tăng 9% so với cùng kỳ; 37 dự án đi vào hoạt động với tổng vốn gần 8.000 tỷ đồng, trong đó 11 dự án trọng điểm vốn khoảng 7.300 tỷ đồng. Hệ thống khu công nghiệp, cụm công nghiệp tiếp tục được đầu tư hạ tầng.

- **Thương mại, dịch vụ và du lịch:** Thị trường hàng hóa ổn định, hoạt động xuất nhập khẩu khởi sắc. Các hoạt động văn hóa, thể thao và du lịch được tổ chức phong phú, góp phần kích cầu tiêu dùng và quảng bá địa phương, với 6,9 triệu lượt khách (tăng

² Theo yêu cầu của Văn phòng Chính phủ về các số liệu tính đến 6 tháng đầu năm 2026; tuy nhiên hiện nay, tỉnh Gia Lai mới có các chỉ tiêu, số liệu kinh tế - xã hội 5 tháng đầu năm 2026. UBND tỉnh đang chỉ đạo rà soát toàn bộ số liệu đầu vào để gửi Bộ Tài chính ngày 20/6/2026, trên cơ sở đó Bộ Tài chính sẽ tính toán chỉ tiêu GRDP và cung cấp lại cho tỉnh Gia Lai vào ngày 29/6/2026. Như vậy, sau khi gửi báo cáo cho Văn phòng Chính phủ, tỉnh Gia Lai sẽ tiếp tục cập nhật các chỉ tiêu số liệu 6 tháng đầu năm để kịp thời phục vụ làm việc với Đoàn công tác Thủ tướng Chính phủ.

16,5% so với cùng kỳ) và tổng thu khoảng 15.200 tỷ đồng (tăng 19% so với cùng kỳ).

Thứ hai, xúc tiến đầu tư và huy động nguồn lực. Gia Lai đã tổ chức thành công nhiều sự kiện quan trọng như Tuần lễ khai mạc Năm Du lịch Quốc gia 2026, Hội nghị xúc tiến đầu tư và Diễn đàn phát triển kinh tế du lịch, thông qua đó trao quyết định chủ trương, giấy chứng nhận đầu tư và ký biên bản ghi nhớ cho 273 dự án với tổng vốn gần 850.000 tỷ đồng, dự kiến 174 dự án khởi công trong năm.

Lũy kế 5 tháng đầu năm, tỉnh thu hút 110 dự án mới với tổng vốn đăng ký hơn 128.000 tỷ đồng (tăng 2,2 lần về số dự án, gần 8 lần về vốn so với cùng kỳ); đồng thời cấp đăng ký thành lập hơn 1.700 doanh nghiệp mới với tổng vốn gần 23.000 tỷ đồng (tăng 92% về số doanh nghiệp, 2,67 lần về vốn so với cùng kỳ).

Thứ ba, thu ngân sách và đầu tư công tiếp tục là điểm sáng. 5 tháng đầu năm 2026, tổng thu NSNN ước đạt trên 14.000 tỷ đồng (bằng 51% dự toán, tăng hơn 34% so với cùng kỳ), trong đó thu nội địa đạt hơn 10.000 tỷ đồng (tăng khoảng 65%) và thu xuất nhập khẩu 379 tỷ đồng (tăng 2,07 lần so với cùng kỳ). Giải ngân vốn đầu tư công đạt hơn 3.200 tỷ đồng, bằng khoảng 23% kế hoạch Thủ tướng giao, thuộc nhóm địa phương có tỷ lệ giải ngân cao cả nước.

Thứ tư, các lĩnh vực văn hóa - xã hội tiếp tục được quan tâm, đời sống Nhân dân được bảo đảm. Các chính sách an sinh xã hội, chăm lo người có công, đối tượng bảo trợ xã hội được thực hiện đầy đủ, kịp thời; nhân dịp Tết Nguyên đán, tỉnh đã hỗ trợ, chăm lo gia đình chính sách, hộ nghèo, đồng bào dân tộc thiểu số với tổng kinh phí trên 80 tỷ đồng. Chất lượng giáo dục và đào tạo tiếp tục được nâng lên; triển khai hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông 2018, chú trọng phát triển giáo dục STEM, ngoại ngữ, ứng dụng AI trong dạy và học, duy trì dạy học 2 buổi/ngày, nâng cao chất lượng giáo dục vùng đồng bào dân tộc thiểu số; tổ chức Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2026. Công tác y tế, chăm sóc sức khỏe Nhân dân, giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới và thực hiện các chương trình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số tiếp tục được triển khai hiệu quả, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

Thứ năm, quốc phòng, an ninh được giữ vững; cải cách hành chính tiếp tục được đẩy mạnh. Quốc phòng, an ninh được giữ vững; tình hình chính trị, trật tự an toàn xã hội cơ bản ổn định. Bộ máy chính quyền hai cấp vận hành thông suốt, hiệu quả; phối hợp tổ chức thành công bầu cử Quốc hội khóa XVI và Hội đồng nhân dân các cấp (2026–2031). Cải cách hành chính, chuyển đổi số và nâng cao hiệu lực, hiệu quả bộ máy nhà nước được đẩy mạnh; Trung tâm Phục vụ hành chính công hai cấp được củng cố, nâng cao chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp.

III. KẾT QUẢ TRIỂN KHAI NGHỊ QUYẾT ĐẠI HỘI TOÀN QUỐC LẦN THỨ XIV, KẾT LUẬN SỐ 18-KL/TW NGÀY 02/4/2026 GẮN VỚI MỤC TIÊU TĂNG TRƯỞNG 2 CÓN SỐ

1. Tình hình tổ chức triển khai Nghị quyết Đại hội lần thứ XIV của Đảng, Kết luận số 18-KL/TW ngày 02/4/2026 Hội nghị lần thứ Hai Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XIV

Trên cơ sở quán triệt Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng, Kết luận 18-KL/TW và

các nghị quyết, chương trình hành động của Chính phủ, Gia Lai đã rà soát toàn diện tiềm năng, dư địa phát triển, xây dựng kịch bản tăng trưởng theo ngành, lĩnh vực và địa phương; xác định trụ cột tăng trưởng, khâu đột phá, động lực mới và danh mục dự án trọng điểm, đảm bảo khả năng triển khai ngay trong năm 2026 và giai đoạn 2026–2030.

Với định hướng phát triển sau sắp xếp đơn vị hành chính, Gia Lai xác định mục tiêu tăng trưởng hai con số không chỉ về tốc độ mà còn đổi mới mô hình tăng trưởng dựa trên khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực, chuyển phương thức quản lý nhà nước từ **“quản lý” sang “phục vụ, kiến tạo phát triển”**, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm.

Thực hiện Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng, Kết luận 18-KL/TW và Nghị quyết 41/NQ-CP, Tỉnh ủy Gia Lai đã ban hành Chương trình hành động số 09-CTr/TU ngày 23/3/2026 và Kế hoạch số 68-KH/TU ngày 28/4/2026. Theo đó, UBND tỉnh ban hành Kế hoạch số 129/KH-UBND triển khai Nghị quyết số 41/NQ-CP và Chương trình hành động của Tỉnh ủy, bảo đảm sự thống nhất, đồng bộ trong tổ chức thực hiện.

Ngay từ đầu năm 2026, Gia Lai đã giao chỉ tiêu phát triển kinh tế – xã hội cho từng sở, ngành và địa phương; kịp thời cập nhật mục tiêu tăng trưởng qua các Quyết định 826/QĐ-UBND, 2004/QĐ-UBND và Văn bản 4778/UBND-KTTH. Các chỉ tiêu được phân rõ chi tiết theo ngành, lĩnh vực, địa bàn và gắn với kịch bản tăng trưởng theo quý, giai đoạn, bảo đảm rõ nhiệm vụ, trách nhiệm và kết quả đầu ra.

Tỉnh thành lập các đoàn công tác trực tiếp hướng dẫn xây dựng kế hoạch phát triển và phân rõ chỉ tiêu phù hợp với thực tiễn; chỉ đạo sở, ngành hỗ trợ tháo gỡ khó khăn, nhất là trong triển khai dự án, giải ngân vốn đầu tư công và phát triển sản xuất – kinh doanh. Quá trình triển khai gắn với đổi mới phương thức điều hành theo hướng chủ động, linh hoạt, đề cao trách nhiệm người đứng đầu; tăng cường phân cấp, phân quyền kèm kiểm tra, giám sát, tập trung giải quyết các điểm nghẽn, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và hoàn thành mục tiêu phát triển kinh tế – xã hội năm 2026 và giai đoạn 2026–2030..

2. Về mục tiêu, chỉ tiêu các trụ cột tăng trưởng, các khâu đột phá

a) Mục tiêu, các chỉ tiêu chủ yếu

Gia Lai xác định mục tiêu chung là thúc đẩy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và kinh tế tư nhân; xây dựng tỉnh phát triển nhanh, bền vững, trở thành trung tâm công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng tái tạo, nông nghiệp công nghệ cao, dịch vụ, du lịch, công nghiệp bán dẫn và trí tuệ nhân tạo (AI), **từng bước trở thành tỉnh phát triển khá**, sẵn sàng cùng cả nước bước vào kỷ nguyên phát triển mới.

Giai đoạn **2026–2030**, tỉnh phấn đấu tốc độ tăng GRDP **đạt 10–10,5%** (chi tiết Phụ lục 1); trong đó: phấn đấu tốc độ tăng GRDP **năm 2026 đạt 10,2%** (chi tiết Phụ lục 2)³. Tỉnh cũng xác định rõ dự địa theo từng ngành, lĩnh vực phấn đấu đạt mục tiêu tăng trưởng hai con số năm 2026 và giai đoạn 2026-2030.

b) Các trụ cột tăng trưởng, các khâu đột phá

- Để hiện thực hóa mục tiêu trên, tỉnh **xác định 05 trụ cột tăng trưởng** có tính dẫn dắt:

³ Tính giá so sánh để tính tỷ lệ tăng trưởng, còn giá hiện hành để biết quy mô nền kinh tế hiện nay.

+ **Phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo; năng lượng tái tạo, công nghiệp xanh; trí tuệ nhân tạo (AI) và công nghiệp bán dẫn**, gắn với xây dựng Trung tâm đổi mới sáng tạo cấp vùng.

+ **Phát triển du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn**, khai thác hiệu quả lợi thế biển, sinh thái núi rừng, di sản văn hóa Tây Nguyên – Champa.

+ **Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, lâm nghiệp bền vững**, xây dựng vùng nguyên liệu tập trung, các “cứ điểm nông – công nghiệp” và nâng cao giá trị các chuỗi sản phẩm chủ lực.

+ **Phát triển dịch vụ cảng biển và logistics**, hình thành hành lang logistics kết nối cửa khẩu quốc tế với hệ thống cảng biển, trung tâm logistics của khu vực.

+ **Phát triển đô thị nhanh, hiện đại và bền vững**, gắn với phát triển bất động sản công nghiệp, đô thị, du lịch và hạ tầng dịch vụ đồng bộ.

- Để hiện thực hóa các trụ cột, tạo chuyển biến thực chất tỉnh **tập trung 4 khâu đột phá chiến lược**:

+ **Hoàn thiện thể chế và đổi mới tư duy phát triển**, triển khai hiệu quả, sáng tạo các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị và điều hành.

+ **Phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**, coi đây là động lực mới, quan trọng thúc đẩy tăng trưởng nhanh và bền vững.

+ **Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao**, đáp ứng yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp, nông nghiệp công nghệ cao, chuyển đổi số và chuyển đổi xanh.

+ **Đột phá về kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại**, ưu tiên hạ tầng giao thông, thủy lợi, cảng biển - logistics, công nghiệp, thương mại, dịch vụ và hạ tầng số; trọng tâm là hoàn thành các tuyến cao tốc, tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc – Nam, nâng cấp Cảng hàng không Phù Cát và xây dựng Cảng biển nước sâu Phù Mỹ,...

3. Về kịch bản tăng trưởng các ngành, lĩnh vực chủ yếu thực hiện mục tiêu tăng trưởng 2 con số giai đoạn 2026-2030

Trên cơ sở tiềm năng, lợi thế và dư địa phát triển, cùng yêu cầu đạt mục tiêu tăng trưởng nhanh, bền vững theo tinh thần Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng, Gia Lai xây dựng kịch bản tăng trưởng GRDP bình quân giai đoạn 2026–2030 như sau:

- **Mục tiêu tăng trưởng**: GRDP bình quân **10–10,5%/năm**, đưa Gia Lai trở thành **cực tăng trưởng quan trọng** của Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

- **Quy mô GRDP theo giá hiện hành**: từ **265.050 tỷ đồng (2025)** lên **531.595 tỷ đồng (2030)**, tăng thêm **266.545 tỷ đồng**, gấp **2 lần** hiện nay. **Cơ cấu kinh tế 2030**: Nông, lâm nghiệp và thủy sản: **17,29%**; Công nghiệp – xây dựng: **38,06%**; Dịch vụ: **40,34%**; Thuế sản phẩm trừ trợ cấp: **4%**

- **Động lực tăng trưởng**:

+ **Mô hình truyền thống:** duy trì các ngành nền tảng như **nông nghiệp, công nghiệp chế biến, dịch vụ cơ bản**. Vai trò chính là **tạo quy mô tăng trưởng**, nhưng chủ yếu dựa vào **mở rộng quy mô vốn và sản xuất**.

+ **Mô hình mới:** phát triển các động lực tăng trưởng dựa trên **nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số**, tăng tính bền vững, mở rộng dư địa để đảm bảo **tăng trưởng hai con số** trong trung và dài hạn.

Gia Lai kết hợp **mở rộng quy mô ngành hiện có** theo mô hình truyền thống với **tối ưu hóa năng suất và hiệu quả nhờ mô hình mới**. Đây là cơ sở để đạt tăng trưởng nhanh, bền vững, đồng thời hình thành các **cực tăng trưởng mới**: công nghiệp chế biến, logistics, kinh tế xanh, nông nghiệp công nghệ cao và dịch vụ hiện đại.

3.1. Phát huy các động lực tăng trưởng truyền thống, mở rộng quy mô nền kinh tế và năng lực sản xuất

Sau hợp nhất, Gia Lai hình thành **không gian phát triển liên hoàn**, tạo điều kiện khai thác hiệu quả **tiềm năng, lợi thế về đất đai, rừng, biển, năng lượng, hạ tầng khu kinh tế, khu công nghiệp, cảng biển và giao thông chiến lược**. Đây là nền tảng quan trọng để **mở rộng năng lực sản xuất và gia tăng quy mô nền kinh tế**.

1) Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản

- Tăng trưởng bình quân: **4,07%/năm**, đóng góp **1,0–1,1 điểm %** vào GRDP hàng năm. Quy mô: từ **72,5 nghìn tỷ đồng (2025)** lên **91,9 nghìn tỷ đồng (2030)**, tăng **19,4 nghìn tỷ đồng**, chiếm **5,8% tổng mức tăng thêm GRDP**.

- Trọng tâm phát triển:

a) Trồng trọt: Phát triển các cây công nghiệp, cây ăn quả có giá trị kinh tế cao: **cà phê, hồ tiêu, cao su, cây ăn quả**. **Chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp** theo hướng tăng giá trị gia tăng và bền vững. Mở rộng **nông nghiệp công nghệ cao, hữu cơ, tuần hoàn, phát thải thấp**. Tăng cường **cấp mã số vùng trồng, truy xuất nguồn gốc**, xây dựng thương hiệu nông sản. Phát triển **chuỗi liên kết sản xuất – chế biến – tiêu thụ – xuất khẩu**.

b) Chăn nuôi: Phát triển chăn nuôi đại gia súc, gia cầm, thủy cầm theo **hướng tập trung và công nghệ cao**. Đảm bảo **an toàn dịch bệnh, an toàn thực phẩm** và hiệu quả kinh tế. Hình thành **chuỗi liên kết từ sản xuất – chế biến – tiêu thụ**, tăng giá trị gia tăng.

c) Thủy sản: Ưu tiên **nuôi trồng công nghệ cao**, phát triển nuôi biển và ao hồ nội địa. Hiện đại hóa đội tàu cá khai thác xa bờ, gắn với **chống khai thác IUU**. Nâng cao **giá trị chế biến và dịch vụ hậu cần nghề cá**, mở rộng thị trường xuất khẩu.

d) Lâm nghiệp: Tập trung **bảo vệ và phát triển rừng bền vững**, nâng cao chất lượng rừng trồng và rừng tự nhiên; phát triển, trồng rừng gỗ lớn. Phát triển **kinh tế dưới tán rừng**, dược liệu, du lịch sinh thái. Tham gia dần vào **thị trường tín chỉ carbon**, tạo giá trị kinh tế mới từ rừng.

2) Khu vực công nghiệp – xây dựng

- Tăng trưởng bình quân: **14,81%/năm**, đóng góp **4,8–5,2 điểm %** vào GRDP hàng năm. Quy mô: từ **77,4 nghìn tỷ đồng (2025)** lên **202,3 nghìn tỷ đồng (2030)**, tăng **124,9 nghìn tỷ đồng**, chiếm **47,4% tổng mức tăng thêm GRDP**, là khu vực đóng góp lớn nhất.

- **Trọng tâm phát triển:** Ưu tiên phát triển các ngành có lợi thế cạnh tranh và giá trị gia tăng cao như chế biến nông – lâm – thủy sản, công nghiệp gỗ, vật liệu xây dựng, cơ khí chế tạo, công nghiệp hỗ trợ và năng lượng tái tạo; đồng thời **hình thành các ngành mới** như công nghiệp số, AI, bán dẫn, trung tâm dữ liệu và công nghệ cao gắn với chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo. Tập trung đầu tư đồng bộ hạ tầng khu, cụm công nghiệp; đẩy nhanh giải phóng mặt bằng, tạo quỹ đất sạch; hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật, năng lượng và hạ tầng số để thu hút các dự án công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ và chế biến sâu. Đẩy nhanh triển khai các dự án đầu tư, tháo gỡ vướng mắc về đất đai, thủ tục và nguồn vốn; tăng cường liên kết doanh nghiệp trong nước với doanh nghiệp FDI nhằm thúc đẩy chuyển giao công nghệ, nâng cao tỷ lệ nội địa hóa và tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. **Ưu tiên phát triển hạ tầng chiến lược** gồm cao tốc, các trục kết nối Đông – Tây, cảng biển, sân bay, logistics, khu công nghiệp, đô thị động lực và hệ thống thủy lợi phục vụ sản xuất, dân sinh.

3) Khu vực dịch vụ

- Tăng trưởng bình quân: **11,5%/năm**, đóng góp **4,0–4,3 điểm %** vào GRDP hằng năm. Quy mô: từ **104,7 nghìn tỷ đồng (2025)** lên **214,4 nghìn tỷ đồng (2030)**, tăng **109,7 nghìn tỷ đồng**, chiếm **42% tổng mức tăng thêm GRDP**.

- **Trọng tâm phát triển:** Ngành logistics, thương mại, vận tải, tài chính – ngân hàng, thương mại điện tử và các dịch vụ hiện đại. Phát triển **hành lang logistics Lê Thanh – Pleiku – Quy Nhơn**, hệ thống kho bãi, cảng cạn (ICD), trung tâm logistics, dịch vụ hỗ trợ chuỗi cung ứng. Du lịch: khai thác lợi thế cao nguyên – duyên hải, phát triển du lịch biển, sinh thái, cộng đồng, văn hóa Tây Nguyên – Tây Sơn, du lịch nghỉ dưỡng chất lượng cao.

4) Huy động nguồn lực đầu tư

Để thực hiện mục tiêu tăng trưởng hai con số giai đoạn 2026–2030, Gia Lai cần huy động khoảng **610–650 nghìn tỷ đồng** vốn đầu tư toàn xã hội, bình quân **120–130 nghìn tỷ đồng/năm**, tăng khoảng **1,5 lần** so với giai đoạn 2021–2025. Theo các dự án đang và dự kiến triển khai, khả năng huy động hiện đạt khoảng **510–530 nghìn tỷ đồng**, tương ứng mức tăng trưởng GRDP **7,5–8,6%**, do đó cần bổ sung thêm khoảng **100–120 nghìn tỷ đồng** để hoàn thành mục tiêu đề ra.

Để bù đắp phần vốn còn thiếu, tỉnh tập trung huy động đồng bộ các nguồn lực từ ngân sách nhà nước, khu vực tư nhân, FDI, PPP, vốn xanh và các nguồn lực xã hội khác; đồng thời tháo gỡ các điểm nghẽn về thủ tục pháp lý, giải phóng mặt bằng, nguồn vốn và nhân lực. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, hỗ trợ triển khai các dự án mới; rà soát, tháo gỡ khó khăn cho các dự án đang thực hiện, kiên quyết thu hồi các dự án chậm triển khai để giải phóng nguồn lực; tăng cường xúc tiến đầu tư, đối thoại với doanh nghiệp, bảo đảm môi trường đầu tư minh bạch, ổn định và nâng cao hiệu quả quản lý, sử dụng vốn.

Tuy nhiên, dư địa tăng trưởng theo chiều rộng đang dần thu hẹp do hạn chế về đất đai, lao động, vốn đầu tư và tài nguyên, đồng thời chịu tác động của các yếu tố như khả năng cân đối ngân sách, tiến độ giải phóng mặt bằng, khả năng huy động vốn xã hội và biến động kinh tế thế giới; trong khi yêu cầu phát triển nhanh và bền vững ngày càng

cao. Vì vậy, cùng với việc mở rộng quy mô đầu tư và phát huy các động lực tăng trưởng truyền thống, ***tỉnh xác định cần chuyển mạnh sang mô hình tăng trưởng dựa trên năng suất, chất lượng, hiệu quả và đổi mới sáng tạo***, tạo nền tảng vững chắc cho tăng trưởng trong trung và dài hạn.

3.2. Phát huy các động lực tăng trưởng mới, nâng cao năng suất, chất lượng và hiệu quả tăng trưởng

Bên cạnh các động lực tăng trưởng truyền thống, ***Gia Lai tập trung phát huy các động lực tăng trưởng mới dựa trên khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, chuyển đổi xanh và nâng cao năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP)***. Đây là định hướng trọng tâm nhằm chuyển từ mô hình tăng trưởng chủ yếu dựa vào vốn, lao động và khai thác tài nguyên sang mô hình tăng trưởng dựa trên tri thức, công nghệ, đổi mới sáng tạo và hiệu quả sử dụng nguồn lực.

Tỉnh sẽ tận dụng dư địa phát triển sau hợp nhất để tái cấu trúc không gian kinh tế theo hướng công nghiệp chế biến, logistics và dịch vụ hiện đại; đồng thời phát triển các ngành kinh tế mới có giá trị gia tăng cao như kinh tế số, trí tuệ nhân tạo (AI), công nghiệp bán dẫn, trung tâm dữ liệu, năng lượng tái tạo, kinh tế biển xanh, kinh tế tuần hoàn và thị trường tín chỉ carbon. Cùng với đó, đẩy mạnh cải cách thể chế, chuyển đổi số toàn diện, phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, thúc đẩy liên kết vùng và thu hút đầu tư ngoài ngân sách nhằm nâng cao năng suất lao động, hiệu quả sử dụng vốn và chất lượng tăng trưởng.

**** Tốc độ tăng trưởng GRDP của tỉnh giai đoạn 2026-2030 được thúc đẩy bởi ba nhóm động lực chủ yếu:***

(1) Nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư: Thực hiện sàng lọc, lựa chọn các dự án có hiệu quả cao; ưu tiên đầu tư hạ tầng chiến lược, hạ tầng liên kết vùng và các dự án có khả năng lan tỏa lớn; nâng cao khả năng hấp thụ vốn của nền kinh tế, giảm hệ số ICOR và tăng hiệu quả đầu tư.

(2) Gia tăng đóng góp của TFP và năng suất lao động: Đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, hiện đại hóa quản trị và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao; nâng cao đóng góp của TFP vào tăng trưởng, tạo động lực phát triển dựa trên năng suất, chất lượng và hiệu quả.

(3) Đẩy nhanh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp - dịch vụ hiện đại: Tăng tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng tái tạo, logistics và dịch vụ hiện đại; phát triển mạnh kinh tế số, kinh tế biển xanh và các ngành có giá trị gia tăng cao, góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

Cấu trúc kinh tế của tỉnh giai đoạn 2026-2030 tiếp tục chuyển dịch theo hướng ***công nghiệp - dịch vụ - nông nghiệp hiện đại***, trong đó công nghiệp giữ vai trò động lực tăng trưởng chủ yếu; dịch vụ trở thành khu vực dẫn dắt mở rộng thị trường và liên kết vùng; nông nghiệp phát triển theo hướng công nghệ cao, xanh, tuần hoàn và gắn với công nghiệp chế biến sâu. Mô hình tăng trưởng mới được xây dựng trên cơ sở kết hợp hài hòa giữa mở rộng quy mô kinh tế và nâng cao chất lượng tăng trưởng, lấy năng suất, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và hiệu quả sử dụng nguồn lực làm nền tảng phát triển.

*** Để hiện thực hóa mô hình tăng trưởng này, tỉnh tập trung triển khai các nhóm nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm sau:**

a) Khởi thông các điểm nghẽn, giải phóng nguồn lực và tạo năng lực sản xuất mới

Rà soát, tháo gỡ các vướng mắc về quy hoạch, đất đai, đầu tư, giải phóng mặt bằng và thủ tục hành chính; đẩy nhanh tiến độ các dự án trọng điểm, các dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc ký kết hợp tác đầu tư nhằm nhanh chóng chuyển hóa thành năng lực sản xuất mới và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế.

Quản lý, khai thác hiệu quả đất đai, tài nguyên, tài sản công; xử lý các dự án chậm tiến độ, kéo dài; đẩy mạnh giải ngân vốn đầu tư công, tạo hiệu ứng dẫn dắt, thu hút đầu tư tư nhân và FDI.

Tập trung đầu tư đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng chiến lược, nhất là các tuyến cao tốc, hạ tầng cảng biển, sân bay, logistics, khu công nghiệp, hạ tầng thủy lợi, hồ chứa nước và hạ tầng số, tạo dư địa phát triển mới và nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế.

b) Nâng cao năng suất, chất lượng tăng trưởng và hiệu quả phân bổ nguồn lực

Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng; ưu tiên phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghiệp công nghệ cao, dịch vụ logistics, kinh tế biển, du lịch và các ngành có giá trị gia tăng cao.

Phấn đấu nâng tỷ trọng đóng góp của TFP vào tăng trưởng kinh tế từ khoảng 44% năm 2026 lên trên 50% vào năm 2030; nâng cao năng suất lao động xã hội; giảm hệ số ICOR và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư toàn xã hội.

c) Phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và các ngành công nghệ mới

Tổ chức thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 57-NQ/TW; phát triển hệ sinh thái khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo gắn kết chặt chẽ giữa doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học và các trung tâm nghiên cứu chất lượng cao.

Phát huy vai trò của khu vực Quy Hòa, Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành (ICISE) và các cơ sở nghiên cứu, đào tạo hiện có để từng bước hình thành trung tâm đổi mới sáng tạo của khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên.

Ưu tiên phát triển các lĩnh vực trí tuệ nhân tạo (AI), khoa học dữ liệu, công nghệ bán dẫn, công nghệ sinh học, công nghệ số; thúc đẩy phát triển kinh tế số, chính quyền số và xã hội số; phấn đấu đến năm 2030 kinh tế số đóng góp khoảng 30% GRDP.

d) Phát triển kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn và thị trường carbon

Xác định kinh tế xanh là một trong những động lực tăng trưởng dài hạn của tỉnh trên cơ sở phát huy lợi thế về tài nguyên rừng, năng lượng tái tạo, nông nghiệp xanh và kinh tế sinh học.

Đẩy mạnh phát triển nông nghiệp xanh, nông nghiệp tuần hoàn, kinh tế dưới tán rừng, năng lượng tái tạo; triển khai các dự án hấp thụ và giảm phát thải khí nhà kính; từng bước tham gia thị trường tín chỉ carbon, chuyển hóa giá trị sinh thái thành nguồn

lực phát triển mới, góp phần nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng lực cạnh tranh và phát triển bền vững.

*** Phân tích cơ chế tác động từ các yếu tố nội sinh và ngoại sinh theo phương pháp thống kê (mô hình định lượng Arimax)**

Dựa trên kết quả mô hình định lượng ARIMAX cho tăng trưởng kinh tế tỉnh Gia Lai, có thể thấy các biến ngoại sinh không tác động độc lập mà hình thành cơ chế “**vòng xoáy tăng trưởng nội sinh**”, GRDP của tỉnh còn phụ thuộc vào các nhóm nhân tố: vốn đầu tư (INV), lao động (LAB), năng suất lao động (PROD), TFP, hiệu quả sử dụng vốn (ICOR), FDI và chuyển dịch cơ cấu công nghiệp – dịch vụ (IND–SER).

INV và FDI: mở rộng hạ tầng, công nghiệp chế biến và logistics; lan tỏa công nghệ và chuỗi giá trị;

TFP: nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực;

PROD: tăng năng suất lao động, giá trị gia tăng;

ICOR: nâng hiệu quả sử dụng vốn;

IND–SER: chuyển dịch cơ cấu công nghiệp – dịch vụ, tạo hiệu ứng lan tỏa trở lại cho TFP và ICOR.

$TFP \uparrow \Rightarrow ICOR \downarrow \Rightarrow \text{hiệu quả INV} \uparrow$

$FDI \uparrow \Rightarrow PROD \uparrow \Rightarrow GRDP \uparrow$

$IND, SER \uparrow \Rightarrow TFP \uparrow \Rightarrow \text{năng suất nền kinh tế} \uparrow$

Trên cơ sở tiếp cận, **Bảng Dự địa tăng trưởng GRDP của tỉnh Gia Lai⁴**, cụ thể:

Biến ngoại sinh	Dự địa phần đầu (điểm %)	Cơ chế tác động chủ đạo
TFP	+0,40÷0,50	Chuyển đổi số, đổi mới công nghệ và nâng hiệu quả phân bổ nguồn lực
PROD	+0,45÷0,60	Nâng năng suất lao động và chuyển dịch sang ngành giá trị gia tăng cao
ICOR	+0,18÷0,25	Nâng hiệu quả sử dụng vốn và sàng lọc đầu tư
INV	+0,40÷0,55	Mở rộng hạ tầng chiến lược và logistics vùng
FDI	+0,20÷0,30	Lan tỏa công nghệ và liên kết chuỗi giá trị
LAB	+0,10÷0,15	Mở rộng lao động kỹ thuật và đô thị hóa
IND-SER	+0,30÷0,50	Chuyển dịch cơ cấu công nghiệp - dịch vụ và logistic
Tổng	+1,9 ÷ 2,4%	Khai thác đồng bộ dự địa năng suất và hiệu quả vốn

Nguồn: Tính toán từ mô hình ARIMAX và hàm sản xuất mở rộng

⁴ Theo tư vấn Quy hoạch tỉnh tính toán

Theo kết quả mô hình định lượng nêu trên, nếu khai thác đồng bộ các du địa tăng trưởng từ TFP, năng suất lao động, hiệu quả sử dụng vốn, thu hút đầu tư, chuyên dịch cơ cấu công nghiệp - dịch vụ và các động lực tăng trưởng mới, GRDP của tỉnh có thể được bổ sung thêm khoảng **1,9-2,4 điểm phần trăm mỗi năm so với nền hiện nay GRDP tăng 7,5-8,6% nêu trên**. Đây chính là phần tăng trưởng quyết định để đạt mức tăng trưởng **khoảng 10,5%/năm trong giai đoạn 2026-2030**.

Qua đó có thể khẳng định mục tiêu tăng trưởng hai con số của tỉnh Gia Lai là có cơ sở khoa học và thực tiễn; trong đó yếu tố quyết định không chỉ là gia tăng vốn đầu tư mà còn là nâng cao năng suất, chất lượng tăng trưởng và phát huy hiệu quả các động lực phát triển mới của nền kinh tế.

IV. VẬN HÀNH BỘ MÁY CHÍNH QUYỀN 2 CẤP

Thực hiện chủ trương của Trung ương về sắp xếp đơn vị hành chính các cấp và tổ chức chính quyền địa phương 02 cấp, tỉnh Gia Lai đã hoàn thành việc hợp nhất tỉnh, sắp xếp đơn vị hành chính cấp xã và chính thức vận hành mô hình mới từ ngày 01/7/2025⁵.

Sau gần 01 năm triển khai, bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp của tỉnh đã nhanh chóng ổn định, vận hành thông suốt, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu phục vụ người dân, doanh nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội.

1. Bộ máy được tổ chức tinh gọn, vận hành thông suốt, không để gián đoạn hoạt động quản lý nhà nước và phục vụ Nhân dân

Tỉnh Gia Lai đã hoàn thành việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh và cấp xã, **giảm từ 373 đơn vị hành chính cấp xã xuống còn 135 xã, phường**; đồng thời kiện toàn tổ chức bộ máy các cơ quan chuyên môn cấp tỉnh và cấp xã theo đúng chủ trương, định hướng của Trung ương. Đến nay, các chức danh lãnh đạo chủ chốt tại 135 xã, phường đã được kiện toàn; chủ trương bố trí cán bộ lãnh đạo không phải là người địa phương tiếp tục được thực hiện hiệu quả⁶. Chế độ, chính sách đối với cán bộ, công chức, viên chức chịu tác động của việc sắp xếp tổ chức bộ máy được quan tâm giải quyết, tạo sự đồng thuận trong đội ngũ cán bộ⁷.

Công tác bàn giao, tiếp nhận chức năng, nhiệm vụ, hồ sơ, tài liệu, tài sản công và các công việc chuyển tiếp được thực hiện chặt chẽ, đồng bộ. Các thủ tục hành chính đang giải quyết được tiếp nhận, xử lý liên tục, **không để xảy ra tình trạng gián đoạn** hoặc phát sinh thủ tục đối với người dân và doanh nghiệp.

Mặc dù địa bàn rộng, quy mô dân số lớn, trải dài từ biển đến biên giới, bộ máy chính quyền địa phương 02 cấp đã nhanh chóng ổn định và đi vào hoạt động hiệu quả ngay từ những ngày đầu, bảo đảm hoạt động quản lý nhà nước, cung cấp dịch vụ công **và phục vụ người dân, doanh nghiệp được thực hiện thông suốt, liên tục**.

⁵ Đối với cấp tỉnh: Tỉnh thành lập 14 cơ quan chuyên môn thuộc UBND tỉnh; ngoài ra, tỉnh có 01 tổ chức hành chính khác (Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh). Số tổ chức bên trong các cơ quan chuyên môn và tương đương là 99 tổ chức (gồm 84 phòng và tương đương; 15 chi cục và tương đương thuộc sở). Đến nay, 100% các cơ quan chuyên môn, tổ chức hành chính và các chi cục thuộc sở và tương đương đã được ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức đảm bảo theo quy định.

Đối với cấp xã: tỉnh Gia Lai (mới) có 135 đơn vị hành chính cấp xã (gồm: 110 xã, 25 phường, giảm 238 đơn vị hành chính cấp xã so với trước sắp xếp). Bộ máy được kiện toàn với 534 tổ chức, gồm 135 Văn phòng HĐND và UBND; 132 Phòng VHXX, 135 Phòng KT (đối với xã) hoặc Phòng KT, Hạ tầng và Đô thị (đối với phường), 132 Trung tâm PVHCC.

⁶ Kiện toàn đầy đủ các chức danh lãnh đạo chủ chốt tại 135/135 xã, phường; bố trí 130/135 bí thư cấp xã và 126/135 Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã không phải là người địa phương.

⁷ Giải quyết chế độ, chính sách cho 3.376 cán bộ, công chức, viên chức chịu tác động của việc sắp xếp tổ chức bộ máy.

2. Chuyển mạnh từ mô hình quản lý nhiều tầng nấc sang mô hình quản trị trực tiếp, gần dân, sát cơ sở

Việc triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp đã tạo bước *chuyển từ quản lý hành chính nhiều tầng nấc sang quản trị trực tiếp, giảm khâu trung gian*, nâng cao hiệu quả điều hành và trách nhiệm của chính quyền cơ sở; đồng thời *đổi mới phương thức quản trị theo hướng gần dân, sát cơ sở*, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ.

Ngay sau khi vận hành mô hình mới, *lãnh đạo tỉnh đã trực tiếp kiểm tra, làm việc tại tất cả các xã, phường để nắm bắt tình hình, chỉ đạo các vấn đề phát sinh*; đồng thời, tỉnh *ưu tiên bố trí nguồn lực hỗ trợ từ 01 đến 03 tỷ đồng/xã để sửa chữa trụ sở, mua sắm trang thiết bị, đầu tư hạ tầng công nghệ thông tin*, giúp địa phương nhanh chóng ổn định tổ chức, đảm bảo phục vụ người dân, doanh nghiệp ngay từ giai đoạn đầu vận hành.

Sau khi kết thúc hoạt động của cấp huyện, quy trình chỉ đạo, điều hành từ tỉnh đến cơ sở được rút ngắn; thông tin được truyền đạt nhanh hơn, các nhiệm vụ phát sinh được xử lý kịp thời hơn. *Các xã, phường được tăng cường phân cấp, phân quyền*, chủ động hơn trong quản lý địa bàn, phát triển kinh tế - xã hội, giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp dịch vụ công; trách nhiệm người đứng đầu được xác định rõ hơn, hiệu quả phối hợp giữa các cấp, các ngành được nâng lên.

Ngay sau khi vận hành bộ máy mới, UBND tỉnh đã *giao trực tiếp các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội và nhiệm vụ trọng tâm cho từng sở, ban, ngành và xã, phường*; đồng thời hướng dẫn các địa phương xây dựng kịch bản tăng trưởng, xác định dự địa phát triển và chủ động tổ chức thực hiện ngay từ cơ sở. Qua đó, từng bước hình thành tư duy quản trị phát triển, chuyển từ thực hiện nhiệm vụ hành chính đơn thuần sang chủ động phục vụ, kiến tạo phát triển, huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế - xã hội trên địa bàn.

3. Đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với nâng cao năng lực thực thi của cấp cơ sở

Tỉnh Gia Lai xác định phân cấp, phân quyền là yếu tố then chốt để nâng cao hiệu quả hoạt động của mô hình chính quyền địa phương 02 cấp. Trên cơ sở đó, tỉnh đã ban hành đồng bộ các quy định để cụ thể hóa chủ trương của Trung ương⁸; *thực hiện phân cấp 56 thủ tục hành chính và ủy quyền 317 thủ tục hành chính cho các cơ quan, đơn vị và địa phương*. Vai trò, trách nhiệm và tính chủ động của chính quyền cấp xã từng bước được nâng lên; nhiều nhiệm vụ được giải quyết nhanh hơn, sát thực tiễn hơn.

Việc phân cấp, phân quyền được thực hiện đồng bộ với tăng cường nguồn lực, hỗ trợ chuyên môn và nâng cao năng lực cho cấp cơ sở. *Tỉnh đã thành lập 11 tổ công tác chuyên ngành với hơn 100 công chức, viên chức trực tiếp hỗ trợ các xã, phường*; đồng thời điều động, tăng cường nhân lực đối với các lĩnh vực còn thiếu hụt như đất đai, xây dựng, tài chính, kế toán⁹.

Cùng với đó, tỉnh đã *tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn cho hơn 36.000 lượt*

⁸ Tỉnh đã ban hành 22 văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến phân cấp, phân quyền; thực hiện phân cấp 30 nhiệm vụ, phân quyền 601 nhiệm vụ và ủy quyền 41 nhiệm vụ cho cấp xã.

⁹ Đến nay, tổ công tác của các sở, ngành đã đến trực tiếp hướng dẫn tại 104/135 xã, phường (tỷ lệ 77,04%); xã được hỗ trợ ít nhất 01 lĩnh vực, xã được hỗ trợ nhiều nhất là 08 lĩnh vực.

cán bộ, công chức, viên chức theo phương châm “cầm tay chỉ việc”, bám sát yêu cầu thực tiễn. Nhờ đó, năng lực thực thi của cấp cơ sở từng bước được nâng cao, tính chủ động, tự chịu trách nhiệm được phát huy, góp phần nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước và chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp.

Cùng với phân cấp, phân quyền, công tác kiểm tra, giám sát được tăng cường ngay từ đầu; nhiều khó khăn, vướng mắc phát sinh trong quá trình vận hành mô hình mới được phát hiện, chỉ đạo xử lý kịp thời. Các đồng chí Thường trực Tỉnh ủy, Ban Thường vụ Tỉnh ủy và lãnh đạo các cơ quan, đơn vị thường xuyên bám sát cơ sở, trực tiếp kiểm tra, làm việc, tháo gỡ khó khăn cho địa phương¹⁰; góp phần bảo đảm bộ máy mới hoạt động đúng định hướng và từng bước phát huy hiệu quả.

4. Triển khai chuyển đổi số, hình thành nền tảng chính quyền số đồng bộ từ tỉnh đến cơ sở

Gia Lai là một trong những địa phương triển khai mô hình chính quyền địa phương 02 cấp gắn với chuyển đổi số toàn diện và ứng dụng trí tuệ nhân tạo (AI) trong hoạt động quản lý nhà nước.

Hạ tầng số được đầu tư đồng bộ, bảo đảm kết nối thông suốt từ tỉnh đến 135 xã, phường; triển khai 200 điểm cầu hội nghị truyền hình trực tuyến; 100% cơ quan nhà nước thực hiện gửi, nhận văn bản điện tử có ký số; nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu của tỉnh được kết nối với các cơ sở dữ liệu và hệ thống thông tin quốc gia; Hệ thống phòng họp không giấy đã được triển khai sử dụng tại HĐND và UBND tỉnh.

Tỉnh đã xây dựng và đưa vào vận hành nhiều nền tảng số phục vụ chỉ đạo, điều hành như **Gia Lai Dashboard**, hệ thống dữ liệu kinh tế - xã hội 02 cấp, hệ thống thông tin cấp xã, sổ tay điện tử cho cán bộ cơ sở và các cơ sở dữ liệu chuyên ngành. Đồng thời, xây dựng và vận hành Cổng thông tin số “**Gia Lai Info**”, cung cấp đầy đủ, cập nhật thông tin về 135 xã, phường như vị trí địa lý, quy mô dân số, điều kiện tự nhiên, tiềm năng phát triển, quy hoạch, thủ tục hành chính, đầu mối liên hệ và các dữ liệu kinh tế - xã hội cơ bản. Nền tảng này giúp người dân, doanh nghiệp, nhà đầu tư và cơ quan quản lý dễ dàng tra cứu, tiếp cận thông tin chính thống, góp phần nâng cao tính công khai, minh bạch và hiệu quả quản trị địa phương. Đặc biệt, tỉnh đã triển khai **Trợ lý ảo ứng dụng AI** phục vụ cán bộ, công chức trên phạm vi toàn tỉnh; phát động phong trào “**Bình dân AI học vụ**”, phổ cập kiến thức AI cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức và đoàn viên thanh niên; đồng thời thí điểm ứng dụng UAV và AI trong một số lĩnh vực quản lý nhà nước.

Việc triển khai đồng bộ chính quyền địa phương 02 cấp gắn với chuyển đổi số đã góp phần đổi mới phương thức quản trị theo hướng hiện đại, minh bạch, hiệu quả, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ, tạo nền tảng quan trọng để xây dựng chính quyền số, kinh tế số và xã hội số trong giai đoạn phát triển mới.

5. Chất lượng phục vụ người dân và doanh nghiệp được nâng lên rõ rệt

Sau gần một năm vận hành mô hình mới, công tác giải quyết thủ tục hành chính tiếp tục có nhiều chuyển biến tích cực. Việc tiếp nhận, giải quyết và trả kết quả được thực hiện đồng bộ trên môi trường điện tử; thủ tục hành chính được đơn giản hóa, rút ngắn thời gian giải quyết, mở rộng phạm vi cung cấp dịch vụ công trực tuyến và không phụ

¹⁰ Tỉnh đã tổ chức 23 đoàn công tác kiểm tra tại cơ sở; tổ chức 02 hội nghị trực tuyến toàn tỉnh với 135 xã, phường; thành lập 04 tổ giám sát thường xuyên đối với 110 cấp ủy, tổ chức đảng.

thuộc địa giới hành chính.

Cùng với đó, việc đẩy mạnh số hóa hồ sơ, khai thác và tái sử dụng dữ liệu số đã góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, giảm thời gian, chi phí thực hiện thủ tục hành chính cho người dân và doanh nghiệp. Chất lượng phục vụ của các cơ quan hành chính tiếp tục được cải thiện, mức độ hài lòng của người dân và doanh nghiệp ngày càng được nâng cao.

Đến tháng 5/2026, Chỉ số phục vụ người dân và doanh nghiệp của tỉnh **đạt 95,61 điểm, thuộc nhóm địa phương có kết quả cao trong cả nước**. Kết quả này phản ánh hiệu quả của việc tinh gọn bộ máy, đẩy mạnh chuyển đổi số và nâng cao chất lượng phục vụ của hệ thống chính quyền các cấp.

6. Tạo nền tảng mới cho phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện mục tiêu tăng trưởng hai con số

Việc vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp không chỉ nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước mà còn tạo nền tảng mới cho phát triển kinh tế - xã hội. **Thông qua giao chỉ tiêu phát triển trực tiếp đến từng xã, phường; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền và ứng dụng công nghệ số**, năng lực điều hành, tổ chức thực hiện của chính quyền cơ sở từng bước được nâng cao.

Các xã, phường đã chuyển từ vai trò chủ yếu thực hiện nhiệm vụ hành chính sang chủ động tham gia phục vụ, kiến tạo phát triển, thu hút đầu tư, khai thác tiềm năng, lợi thế và tạo động lực tăng trưởng mới. Đây là cơ sở quan trọng để Gia Lai khai thác hiệu quả không gian phát triển sau hợp nhất, tăng cường liên kết vùng, nâng cao năng lực cạnh tranh và thực hiện mục tiêu tăng trưởng hai con số giai đoạn 2026–2030.

Sau gần 01 năm vận hành, mô hình chính quyền địa phương 02 cấp đã khẳng định tính đúng đắn và hiệu quả trong thực tiễn. Bộ máy được tổ chức tinh gọn, vận hành thông suốt; hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước được nâng cao; chuyển đổi số được thúc đẩy mạnh mẽ; chất lượng phục vụ người dân, doanh nghiệp được cải thiện rõ rệt; tính chủ động, sáng tạo của cơ sở được phát huy. Đây là nền tảng quan trọng để Gia Lai phát triển nhanh, bền vững và từng bước trở thành cực tăng trưởng quan trọng của vùng Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ.

V. CÔNG TÁC GIẢI NGÂN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG

Đầu tư công tiếp tục được xác định là một trong những động lực quan trọng thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, hoàn thiện kết cấu hạ tầng và mở rộng không gian phát triển của tỉnh Gia Lai. Năm 2026 là năm đầu tiên tỉnh triển khai kế hoạch đầu tư công trong điều kiện vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp sau hợp nhất, đồng thời thực hiện mục tiêu tăng trưởng GRDP hai con số và triển khai nhiều công trình, dự án hạ tầng có ý nghĩa chiến lược đối với phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

Bám sát chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ và các bộ, ngành Trung ương, tỉnh đã tập trung đổi mới công tác chuẩn bị đầu tư, đẩy nhanh giải phóng mặt bằng, chủ động bảo đảm nguồn vật liệu xây dựng, nâng cao trách nhiệm người đứng đầu và tăng cường kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các dự án. Nhiều khó khăn, vướng mắc được kịp thời tháo gỡ, tạo điều kiện đẩy nhanh tiến độ thực hiện các công trình trọng điểm, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư công và phát huy vai trò dẫn dắt của đầu tư công đối với đầu tư xã hội.

1. Chủ động chuẩn bị đầu tư từ sớm, từ xa, bảo đảm các dự án đủ điều kiện triển khai

Tỉnh xác định công tác chuẩn bị đầu tư là khâu then chốt quyết định tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công. Ngay từ quá trình xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn và kế hoạch năm 2026, tỉnh đã chủ động rà soát danh mục dự án, lựa chọn các công trình trọng điểm, bố trí kinh phí chuẩn bị đầu tư và triển khai đồng thời các thủ tục khảo sát, lập dự án, thiết kế, thẩm định, phê duyệt theo quy định.

Nhiều dự án được hoàn thiện hồ sơ, thủ tục từ sớm, bảo đảm đủ điều kiện triển khai ngay khi được giao kế hoạch vốn. Đối với các dự án quy mô lớn, có tính chất liên vùng và tác động lan tỏa cao, tỉnh thường xuyên rà soát tiến độ từng khâu, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc nhằm bảo đảm tính khả thi và khả năng giải ngân ngay từ những tháng đầu năm.

Cùng với đó, *tỉnh chú trọng nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, lựa chọn phương án đầu tư tối ưu, hạn chế điều chỉnh chủ trương đầu tư và thiết kế* trong quá trình thực hiện; qua đó rút ngắn thời gian triển khai, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và bảo đảm tiến độ thực hiện dự án.

2. Tập trung nguồn lực đầu tư các công trình hạ tầng chiến lược, tạo động lực tăng trưởng

Nguồn vốn đầu tư công được *wu tiên tập trung cho các công trình hạ tầng chiến lược có tính kết nối, lan tỏa và dẫn dắt phát triển*, tạo nền tảng mở rộng không gian kinh tế sau hợp nhất tỉnh, nâng cao năng lực cạnh tranh và thực hiện mục tiêu tăng trưởng hai con số giai đoạn 2026-2030.

Trong lĩnh vực giao thông, tỉnh tập trung đầu tư và phối hợp với các bộ, ngành Trung ương thúc đẩy triển khai các công trình hạ tầng trọng điểm quốc gia và liên vùng, gồm tuyến cao tốc Bắc - Nam phía Đông, tuyến cao tốc Quy Nhơn - Pleiku, tuyến đường sắt tốc độ cao Bắc - Nam và hệ thống các tuyến quốc lộ kết nối vùng. Đồng thời nghiên cứu, đề xuất đầu tư các tuyến động lực mới như cao tốc Pleiku - Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, tuyến cao tốc phía Tây kết nối Gia Lai - Đăk Lăk - Lâm Đồng; từng bước hình thành hành lang kinh tế từ cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh đến vùng duyên hải, cảng biển và các trung tâm logistics. Bên cạnh, tỉnh cũng tập trung nguồn lực đầu tư, nâng cấp hạ tầng hàng không, cảng biển và logistics; phối hợp triển khai mở rộng Cảng hàng không Phù Cát theo định hướng cảng hàng không quốc tế, nâng cấp Cảng hàng không Pleiku; phát triển hệ thống cảng biển, trung tâm logistics và hạ tầng dịch vụ hậu cần gắn với hành lang kinh tế Đông - Tây và không gian kinh tế ven biển, từng bước hình thành cửa ngõ giao thương quốc tế của tỉnh và khu vực. Cùng với đó, *tỉnh wu tiên hoàn thiện hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp trọng điểm*; đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng năng lượng và hạ tầng số nhằm nâng cao năng lực thu hút đầu tư, thúc đẩy phát triển công nghiệp chế biến, chế tạo, năng lượng tái tạo, logistics và các ngành kinh tế có giá trị gia tăng cao.

Trong lĩnh vực thủy lợi, tỉnh tập trung đầu tư các hồ chứa nước, công trình thủy lợi lớn, hệ thống cấp nước phục vụ sản xuất và dân sinh; nâng cao năng lực phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh nguồn nước phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Bên cạnh đó, tỉnh tiếp tục đầu tư các công trình giáo dục, y tế, văn hóa, khoa học công nghệ, chuyển đổi số và an sinh xã hội; từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng xã hội đồng bộ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và chất lượng cuộc sống của người dân.

3. Chủ động tháo gỡ các điểm nghẽn, đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án

Tỉnh xác định giải phóng mặt bằng, nguồn vật liệu xây dựng, thủ tục đầu tư và công tác phối hợp trong tổ chức thực hiện là những điểm nghẽn chủ yếu ảnh hưởng trực tiếp đến tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công. Vì vậy, cùng với việc chuẩn bị đầu tư từ sớm, tỉnh tập trung chỉ đạo tháo gỡ khó khăn, vướng mắc ngay từ giai đoạn chuẩn bị và xuyên suốt quá trình triển khai dự án.

Công tác bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được triển khai đồng thời với quá trình lập, thẩm định và phê duyệt dự án; nhiều công việc được tổ chức thực hiện song song nhằm rút ngắn thời gian triển khai. Lãnh đạo tỉnh thường xuyên kiểm tra hiện trường, trực tiếp làm việc với các địa phương, chủ đầu tư và nhà thầu để kịp thời xử lý các khó khăn phát sinh; đồng thời giao rõ trách nhiệm cho từng địa phương trong công tác giải phóng mặt bằng và bàn giao mặt bằng sạch theo đúng tiến độ.

Đối với nguồn vật liệu xây dựng, tỉnh xác định đây là yếu tố quyết định tiến độ thực hiện các dự án hạ tầng quy mô lớn. Ngay từ khi chuẩn bị đầu tư, tỉnh đã rà soát nhu cầu vật liệu của từng dự án; tổ chức đánh giá, khoanh định các khu vực mỏ có khả năng cung cấp; xây dựng phương án cân đối nguồn vật liệu trên phạm vi toàn tỉnh và chủ động hoàn thiện các thủ tục liên quan theo quy định. Cách làm này giúp bảo đảm nguồn cung đất đắp, cát, đá xây dựng cho các công trình trọng điểm, hạn chế tình trạng thiếu vật liệu, tăng giá đột biến hoặc gián đoạn thi công.

Song song với đó, tỉnh *tăng cường phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương và chủ đầu tư trong xử lý các thủ tục liên quan đến đất đai, tài nguyên, môi trường, xây dựng và đầu tư*; kịp thời tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, giải quyết.

4. Đổi mới công tác chỉ đạo, điều hành và tổ chức thực hiện đầu tư công

Tỉnh Gia Lai tập trung triển khai phương thức chỉ đạo, điều hành theo hướng rõ người, rõ việc, rõ tiến độ, rõ trách nhiệm và rõ kết quả; gắn trách nhiệm người đứng đầu với kết quả thực hiện và giải ngân của từng dự án.

Tỉnh thường xuyên tổ chức các buổi làm việc chuyên đề, giao ban tiến độ, kiểm điểm kết quả giải ngân định kỳ; đồng thời tăng cường kiểm tra hiện trường đối với các công trình trọng điểm để kịp thời xử lý các khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai. Đối với các dự án trọng điểm, từng lãnh đạo UBND tỉnh trực tiếp theo dõi, chỉ đạo theo từng ngành, lĩnh vực; các sở, ngành và địa phương được giao nhiệm vụ cụ thể theo từng lĩnh vực, từng nhóm công việc và từng mốc tiến độ. Việc kiểm tra, giám sát được thực hiện thường xuyên ngay tại công trường nhằm phát hiện sớm và xử lý kịp thời các tồn tại phát sinh, hạn chế tình trạng chậm tiến độ kéo dài.

Tỉnh cũng chú trọng nâng cao chất lượng công tác lựa chọn nhà thầu, quản lý tiến độ, chất lượng công trình và hiệu quả sử dụng vốn; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, nền tảng số trong theo dõi, giám sát thực hiện dự án. Đồng thời thường xuyên rà soát khả năng giải ngân của từng dự án để chủ động điều chỉnh, điều chuyển kế hoạch vốn theo quy định, tập trung vốn cho các dự án có khả năng giải ngân tốt, bảo đảm sử

dụng hiệu quả nguồn lực đầu tư công.

5. Kết quả nổi bật và tác động đối với phát triển kinh tế - xã hội

Đến cuối tháng 5/2026, giá trị giải ngân vốn đầu tư công của tỉnh đạt hơn **3.200 tỷ đồng**, bằng khoảng **23% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao**, xếp **thứ 14/34 tỉnh, thành phố** trong cả nước và **đứng đầu khu vực Duyên hải Nam Trung Bộ - Tây Nguyên**. Trong bối cảnh tỉnh vừa thực hiện hợp nhất đơn vị hành chính cấp tỉnh, vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp và sắp xếp tổ chức bộ máy, kết quả trên thể hiện sự chủ động, quyết liệt và hiệu quả trong công tác chỉ đạo, điều hành đầu tư công ngay từ đầu năm.

Nguồn vốn đầu tư công tiếp tục phát huy vai trò dẫn dắt, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và thu hút các nguồn lực đầu tư xã hội. Nhiều công trình hạ tầng giao thông, thủy lợi, khu kinh tế, khu công nghiệp, giáo dục, y tế và hạ tầng số được đẩy nhanh tiến độ, góp phần tháo gỡ các điểm nghẽn về hạ tầng, nâng cao năng lực kết nối vùng và khả năng thu hút đầu tư.

Thông qua đầu tư các công trình hạ tầng chiến lược, nhất là hạ tầng giao thông liên vùng, logistics, thủy lợi và cấp nước, tỉnh từng bước mở rộng không gian phát triển, tạo điều kiện thúc đẩy công nghiệp chế biến, nông nghiệp công nghệ cao, thương mại, dịch vụ và logistics; đồng thời tăng cường kết nối với cảng biển, sân bay, cửa khẩu quốc tế và các trung tâm kinh tế lớn.

Nhìn chung, công tác đầu tư công được triển khai đồng bộ, quyết liệt, vừa bảo đảm tiến độ giải ngân, vừa nâng cao chất lượng và hiệu quả đầu tư. Thời gian tới, tỉnh tiếp tục xác định đầu tư công là động lực quan trọng dẫn dắt đầu tư xã hội; tập trung nguồn lực cho các công trình hạ tầng chiến lược, các dự án liên kết vùng và công trình có tính lan tỏa cao; phấn đấu hoàn thành **100% kế hoạch giải ngân vốn năm 2026**, tạo nền tảng thực hiện mục tiêu tăng trưởng nhanh, bền vững giai đoạn 2026-2030.

VI. CÔNG TÁC CẮT GIẢM, ĐƠN GIẢN HÓA THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Tỉnh Gia Lai tập trung triển khai quyết liệt các nghị quyết của Chính phủ về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính, phân cấp, phân quyền gắn với chuyển đổi số, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm phục vụ.

Tỉnh đã chỉ đạo các sở, ngành chủ động rà soát, cập nhật, công bố, công khai và chuẩn hóa thủ tục hành chính ngay sau khi các bộ, ngành Trung ương ban hành; đồng thời xây dựng quy trình nội bộ, quy trình điện tử nhằm bảo đảm việc tiếp nhận, giải quyết hồ sơ được thực hiện thống nhất, công khai, minh bạch.

Đến nay, tỉnh đã **ban hành 43 quyết định công bố danh mục 636 thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của các sở, ngành** (trong đó: ban hành mới 117 thủ tục hành chính, sửa đổi, bổ sung 280 thủ tục hành chính, thay thế 28 thủ tục hành chính và bãi bỏ 211 thủ tục hành chính). Đồng thời, **ban hành 13 quyết định phê duyệt quy trình nội bộ và hoàn thành thiết lập quy trình điện tử** đối với các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết trên **Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh**.

Thực hiện chủ trương phân cấp, phân quyền, tỉnh đã tiếp nhận và triển khai thực hiện 136 thủ tục hành chính được phân cấp từ Trung ương về địa phương (trong đó: 80 thủ tục thuộc thẩm quyền UBND tỉnh, 25 thủ tục thuộc thẩm quyền Chủ tịch

UBND tỉnh, 28 thủ tục thuộc thẩm quyền các sở, ngành và 03 thủ tục thuộc thẩm quyền cấp xã), bảo đảm vận hành thông suốt trong quá trình thực hiện mô hình chính quyền địa phương hai cấp.

Cùng với đó, tỉnh đẩy mạnh cắt giảm thời gian giải quyết thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công trực tuyến và số hóa hồ sơ. Đến nay, **đã thực hiện cắt giảm thời gian giải quyết đối với 1.713 thủ tục hành chính, đạt 55,15% thời gian** theo quy định của bộ, ngành, **vượt 25,15% chỉ tiêu Chính phủ giao năm 2025**; triển khai 100% thủ tục hành chính không phụ thuộc địa giới hành chính. **Tỷ lệ hồ sơ trực tuyến toàn trình đạt khoảng 96%, tỷ lệ thanh toán trực tuyến đạt gần 97%**; bên cạnh, thời gian giải quyết thủ tục đầu tư đối với các dự án ngoài khu kinh tế, khu công nghiệp được **rút ngắn từ 242 ngày xuống còn 60 ngày, giảm 182 ngày; đối với các dự án trong khu kinh tế, khu công nghiệp được rút ngắn từ 145 ngày xuống còn 38 ngày, giảm 107 ngày so với trước đây**. Từ đầu năm đến nay, toàn tỉnh đã tiếp nhận và **giải quyết trên 1 triệu hồ sơ thủ tục hành chính**, phần lớn được giải quyết trước hạn và đúng hạn.

Thông qua việc triển khai đồng bộ các giải pháp cắt giảm, đơn giản hóa, phân cấp và số hóa thủ tục hành chính, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước tiếp tục được nâng lên; thời gian giải quyết hồ sơ và chi phí tuân thủ của người dân, doanh nghiệp được giảm đáng kể; góp phần cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

VII. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHỊ QUYẾT SỐ 57-NQ/TW CỦA BỘ CHÍNH TRỊ:

Thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia, tỉnh Gia Lai đã tập trung lãnh đạo, chỉ đạo triển khai đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp; từng bước hình thành hệ sinh thái khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số, tạo động lực mới cho phát triển kinh tế - xã hội và thực hiện mục tiêu tăng trưởng hai con số trong giai đoạn 2026 - 2030.

1. Kết quả nổi bật

1.1. Phát triển hạ tầng số, công nghiệp công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo thúc đẩy chuyển đổi số toàn diện

- Tỉnh đã ban hành và triển khai thực hiện **4 đề án quan trọng** để thúc đẩy phát triển công nghiệp công nghệ số trên địa bàn:

+ Đề án phát triển ngành công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo và an toàn – an ninh mạng giai đoạn 2025 – 2030, với nhiều cơ chế, chính sách nhằm thu hút nguồn nhân lực, thu hút các doanh nghiệp hoạt động trên các lĩnh vực bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, an toàn – an ninh mạng... đầu tư vào địa bàn tỉnh.

+ Đề án phát triển nguồn nhân lực ngành công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, an toàn và an ninh mạng giai đoạn 2025 – 2030. Tỉnh đã đặt mục tiêu đến năm 2030 đào tạo ít nhất 7.500 nhân lực để phục vụ ngành công nghiệp bán dẫn, trí tuệ nhân tạo, an toàn - an ninh mạng trong và ngoài nước.

+ Đề án phát triển giáo dục STEM trên địa bàn giai đoạn 2025-2030, với mục tiêu sẽ tổ chức triển khai cho 100% các cấp học trên địa bàn tỉnh.

+ Đề án xây dựng Khu Công nghệ số tập trung, với định hướng phát triển thành hạt nhân của hệ sinh thái công nghệ số, bán dẫn, trí tuệ nhân tạo và đổi mới sáng tạo tại khu vực miền Trung – Tây Nguyên.

- Gia Lai chú trọng phát triển hạ tầng và thu hút đầu tư công nghệ số, đã **hình thành 02 Khu công nghệ số tập trung** gồm: Công viên Sáng tạo TMA và Khu công nghệ số tập trung FPT Software Quy Nhơn, tạo động lực phát triển công nghiệp công nghệ số và nguồn nhân lực chất lượng cao. Hiện có khoảng 1.200 nhân sự đang làm việc tại các Khu công nghệ số tập trung trên địa bàn tỉnh.

- Về triển khai ứng dụng trí tuệ nhân tạo:

+ Tỉnh đã đưa vào vận hành Hệ thống Trợ lý ảo AI cấp tỉnh, phục vụ 100% sở, ngành và 135 xã, phường trên địa bàn. Đặc biệt, Tỉnh đang ứng dụng AI chuyên dụng trong thẩm định hồ sơ đất đai, tự động đối chiếu căn cứ pháp lý và kiểm tra thành phần hồ sơ, qua đó giảm thiểu sai sót và rút ngắn đáng kể thời gian xử lý của cán bộ, công chức.

+ Tích hợp AI vào hệ thống các camera giám sát phục vụ nhận diện đám đông và quản lý giao thông; đồng thời ứng dụng AI phân tích dữ liệu mạng xã hội (Social Listening), giúp lãnh đạo Tỉnh nắm bắt kịp thời dư luận xã hội để chỉ đạo, điều hành.

+ Triển khai sâu rộng phong trào "Bình dân AI học vụ" với 23 lớp đào tạo, thu hút hơn 10.500 lượt cán bộ trẻ và thanh niên tham gia, làm quen và sử dụng các công cụ AI tiên tiến như ChatGPT, Gemini phục vụ công việc và học tập.

- **Triển khai 01 Bài toán lớn về chuyển đổi số:** Ứng dụng công nghệ bản đồ số (GIS), máy bay không người lái (UAV) và dữ liệu không gian phục vụ công tác quản lý nhà nước trên các lĩnh vực.

- **Gia Lai là điểm cập bờ của 02 tuyến cáp quang biển quốc tế ADC và SJC-2** có dung lượng lớn nhất Việt Nam ở thời điểm hiện tại, đây là điều kiện quan trọng để thu hút các nhà đầu tư xây dựng Trung tâm dữ liệu trên địa bàn tỉnh.

- Tập trung hỗ trợ và triển khai **mô hình Tổ công nghệ số cộng đồng** để hỗ trợ triển khai các ứng dụng tại địa phương, nâng cao kỹ năng số cho người dân, doanh nghiệp. Hội đồng nhân dân tỉnh đã thông qua Nghị quyết hỗ trợ hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng với mức chi 12 triệu/tổ/tháng.

1.2. Thúc đẩy khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và nghiên cứu khoa học cơ bản phục vụ phát triển bền vững

- **Tỉnh tập trung thúc đẩy phát triển khoa học cơ bản** gắn với khoa học ứng dụng; hỗ trợ nâng cao hiệu quả hoạt động của Trung tâm Quốc tế Khoa học và Giáo dục liên ngành (ICISE) và từng bước nâng cấp Viện Nghiên cứu Khoa học và Giáo dục liên ngành (IFIRSE) thành Viện nghiên cứu trọng điểm cấp quốc gia.

Đến nay, Trung tâm ICISE đã đón hơn 16.500 nhà khoa học đến từ hơn 60 quốc gia và vùng lãnh thổ; trong đó có 19 Giáo sư đoạt giải Nobel cùng hàng trăm nhà khoa học hàng đầu thế giới đến tham dự và chủ trì các hội thảo quốc tế tại Trung tâm ICISE, khẳng định vị thế của Gia Lai trên bản đồ khoa học khu vực và quốc tế.

- **Xác định 04 hướng nghiên cứu cơ bản trọng tâm** để hỗ trợ IFIRSE gồm: Vật lý Lượng tử, Neutrino, Vật lý Thiên văn và Lý - Sinh; bố trí ngân sách hỗ trợ 100.000 USD/nhóm nghiên cứu, thể hiện cam kết mạnh mẽ của Tỉnh trong việc đầu tư dài hạn cho

khoa học cơ bản.

Hàng năm, ICISE đã chủ trì tổ chức khoảng 30-40 Hội thảo khoa học quốc tế, thu hút nhiều nhà khoa học quốc tế uy tín tham dự.

- Gia Lai đã chủ động **đề xuất Trung ương các công nghệ chiến lược, sản phẩm công nghệ chiến lược** triển khai trên địa bàn, cụ thể:

+ Nghiên cứu sản xuất **vật liệu Graphene** độ tinh khiết cao nhằm thay thế nguyên liệu nhập khẩu, ứng dụng vào sơn hấp thụ radar, mực in dẫn điện, bê tông siêu nhẹ;

+ **Ứng dụng kỹ thuật Protein Engineering** để cải tiến cấu trúc hormone (hFSH-pro, hLH-pro) tạo ra hormone tái tổ hợp phục vụ ngành chăn nuôi quy mô lớn.

- **Chủ động xây dựng Kế hoạch cải thiện chỉ số TFP** trong các ngành, lĩnh vực (Nông nghiệp, Công nghiệp, Xây dựng, Dịch vụ) để góp phần thay đổi mô hình tăng trưởng của tỉnh trong giai đoạn 2026 - 2030 (dựa trên KHCN, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi như đã trình bày tại mục III).

2. Nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm thời gian tới

- **Tập trung triển khai các nhiệm vụ** được Trung ương giao để triển khai Nghị quyết 57-NQ/TW; các nhiệm vụ theo Kế hoạch của Tỉnh ủy; đẩy mạnh chuyển đổi số thực chất trên cả ba trụ cột: chính quyền số, kinh tế số và xã hội số.

- **Phát triển các Khu công nghệ số tập trung**; thu hút các nhà đầu tư lĩnh vực trí tuệ nhân tạo, bán dẫn và an toàn an ninh mạng đầu tư tại các Khu đã thành lập.

- **Tiếp tục hỗ trợ Trung tâm ICISE** tổ chức các hội thảo khoa học quốc tế tại Gia Lai; nâng cấp Viện IFIRSE thành viện nghiên cứu trọng điểm.

- **Nâng cấp Trung tâm Điều hành thông minh (IOC)**, hoàn thiện Kho dữ liệu dùng chung và mở rộng mô hình “Xã hạt nhân về khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số”.

- **Thành lập và hoàn thiện cơ chế hoạt động của Quỹ Đầu tư mạo hiểm tỉnh** Gia Lai nhằm hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.

- **Tổ chức Năm lượng tử 2026**; Tuần lễ Hackathon Quốc tế năm 2026 về tính toán lượng tử; đẩy nhanh tiến độ đầu tư Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng Khoa học Công nghệ Vũ trụ.

- **Triển khai các sản phẩm công nghệ chiến lược** trên địa bàn; từng bước hình thành trung tâm khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của khu vực miền Trung - Tây Nguyên.

- **Triển khai có hiệu quả các giải pháp nhằm cải thiện chỉ số TFP** trong các ngành, lĩnh vực, đảm bảo mục tiêu thay đổi mô hình tăng trưởng của tỉnh trong giai đoạn đến.

VIII. CÔNG TÁC THÁO GỖ CÁC KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC ĐỐI VỚI CÁC DỰ ÁN TỒN ĐỘNG, KÉO DÀI

Xác định khơi thông nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách là một trong những giải pháp quan trọng để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, mở rộng không gian phát triển và nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai, thời gian qua UBND tỉnh Gia Lai đã tập trung chỉ đạo quyết liệt công tác tháo gỡ khó khăn, vướng mắc đối với các dự án chậm tiến độ, tồn đọng, kéo dài;

đồng thời thiết lập cơ chế theo dõi, đôn đốc thường xuyên nhằm kịp thời hỗ trợ nhà đầu tư, đẩy nhanh tiến độ triển khai dự án và hạn chế phát sinh các điểm nghẽn mới.

1. Thiết lập cơ chế quản lý, theo dõi chặt chẽ tiến độ dự án

UBND tỉnh đã thiết lập cơ chế theo dõi thường xuyên đối với từng dự án, định kỳ rà soát tiến độ và nhận diện sớm các khó khăn, vướng mắc để kịp thời chỉ đạo xử lý; từng bước hình thành phương thức quản trị theo dự án, theo tiến độ và theo trách nhiệm.

Qua rà soát, ***toàn tỉnh đang theo dõi 464 dự án đầu tư ngoài ngân sách với tổng vốn đăng ký trên 400.000 tỷ đồng***; trong đó có 211 dự án dự kiến khởi công trong năm 2026 và 254 dự án cần tập trung theo dõi, đôn đốc đẩy nhanh tiến độ triển khai. Trên cơ sở đó, UBND tỉnh đã phân công các đồng chí lãnh đạo UBND tỉnh trực tiếp theo dõi, chỉ đạo; định kỳ kiểm tra, đánh giá tiến độ thực hiện và xử lý kịp thời các nội dung thuộc thẩm quyền.

2. Tăng cường kiểm tra hiện trường, trực tiếp tháo gỡ khó khăn cho nhà đầu tư

Lãnh đạo UBND tỉnh thường xuyên tổ chức kiểm tra thực tế tại công trường, làm việc trực tiếp với các sở, ngành, địa phương và nhà đầu tư để tháo gỡ các khó khăn, vướng mắc liên quan đến bồi thường, giải phóng mặt bằng, xác định giá đất, quy hoạch, đất đai, môi trường, đấu nối hạ tầng kỹ thuật, vật liệu xây dựng và các điều kiện triển khai dự án.

Thông qua cơ chế chỉ đạo sát cơ sở, nhiều tồn tại kéo dài đã được tháo gỡ, nhiều dự án được khơi thông thủ tục để tiếp tục triển khai theo tiến độ; đồng thời tỉnh tăng cường theo dõi việc thực hiện cam kết của nhà đầu tư, kịp thời cảnh báo các dự án có nguy cơ chậm tiến độ nhằm hạn chế phát sinh các dự án tồn đọng mới.

3. Kiên quyết sàng lọc, xử lý các dự án chậm triển khai, sử dụng đất kém hiệu quả

Quan điểm xuyên suốt của tỉnh là đồng hành, hỗ trợ tối đa đối với các nhà đầu tư có năng lực và quyết tâm triển khai dự án; đồng thời kiên quyết xử lý các trường hợp chậm triển khai kéo dài, sử dụng đất không hiệu quả hoặc không bảo đảm năng lực thực hiện.

Lũy kế từ đầu năm đến nay, ***tỉnh đã chấm dứt hoạt động toàn bộ hoặc một phần đối với 05 dự án ngoài khu kinh tế, khu công nghiệp***; đồng thời ***thu hồi, chấm dứt hoạt động 14 dự án trong khu kinh tế, khu công nghiệp*** với tổng vốn đăng ký khoảng 2.900 tỷ đồng.

Bên cạnh đó, tỉnh đã tổ chức rà soát, thanh tra chuyên đề đối với các dự án có khó khăn, vướng mắc kéo dài. Theo kết quả rà soát, ***có 27 dự án được cập nhật theo dõi trên Hệ thống 751***; trong đó 05 dự án đã được xử lý dứt điểm các khó khăn, vướng mắc và 22 dự án đã được kiểm tra, thanh tra chuyên đề để tiếp tục chỉ đạo xử lý theo quy định.

4. Thúc đẩy triển khai dự án và cải thiện môi trường đầu tư

Song song với công tác tháo gỡ khó khăn, tỉnh thường xuyên làm việc với nhà đầu tư để rà soát tiến độ thực hiện cam kết, hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ, giải quyết các vướng mắc phát sinh và tập trung tháo gỡ các thủ tục về đầu tư, đất đai, giải phóng mặt bằng nhằm đẩy nhanh tiến độ khởi công dự án.

Trong tổng số ***211 dự án nhà đầu tư đăng ký khởi công trước năm 2026***, đến nay

đã có 23 dự án tổ chức khởi công với tổng vốn đăng ký trên 7.000 tỷ đồng; các dự án còn lại đang tiếp tục được đôn đốc hoàn thiện thủ tục để triển khai theo tiến độ cam kết.

Cùng với đó, tỉnh tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động đầu tư; **thời gian giải quyết thủ tục đầu tư được rút ngắn bình quân khoảng 75% so với trước đây**; cơ chế “một cửa, một đầu mối” và Tổ công tác hỗ trợ doanh nghiệp tiếp tục được duy trì hiệu quả. Đồng thời, tỉnh tiếp tục rà soát, đơn giản hóa các thủ tục liên quan đến đất đai, phòng cháy chữa cháy, xây dựng; khảo sát, điều chỉnh bảng giá đất phù hợp với thực tiễn nhằm giảm chi phí tuân thủ, rút ngắn thời gian chuẩn bị đầu tư và tạo môi trường đầu tư thông thoáng, cạnh tranh.

Những kết quả đạt được đã góp phần quan trọng trong việc khơi thông nguồn lực đầu tư ngoài ngân sách, nâng cao hiệu quả sử dụng đất đai, củng cố niềm tin của cộng đồng doanh nghiệp và từng bước chuyển hóa các nguồn lực đầu tư thành năng lực sản xuất mới, tạo việc làm, tăng thu ngân sách, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế và phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh trong giai đoạn tới.

IX. CÁC KHÓ KHĂN, VƯỚNG MẮC

1. Quy mô nền kinh tế còn khiêm tốn, các động lực tăng trưởng mới chưa phát huy đầy đủ vai trò dẫn dắt

Mặc dù tốc độ tăng trưởng kinh tế của tỉnh duy trì ở mức khá, song quy mô nền kinh tế vẫn chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế và không gian phát triển sau hợp nhất. Tăng trưởng vẫn phụ thuộc nhiều vào các động lực truyền thống như vốn đầu tư, khai thác tài nguyên, nông nghiệp và năng lượng. Các động lực tăng trưởng mới như khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, kinh tế số, kinh tế xanh, công nghiệp công nghệ cao, logistics hiện đại và kinh tế biển mới ở giai đoạn đầu phát triển, chưa tạo được đóng góp đủ lớn cho tăng trưởng. Năng suất lao động và đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) còn thấp so với yêu cầu phát triển nhanh, bền vững.

2. Hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng logistics và liên kết vùng chưa đồng bộ

Mặc dù sở hữu không gian phát triển đặc thù gồm biển, cao nguyên, biên giới quốc tế và cửa khẩu quốc tế, nhưng hệ thống kết cấu hạ tầng của tỉnh chưa đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Nhiều công trình giao thông chiến lược, trung tâm logistics, cảng cạn, kho vận, hạ tầng kết nối cửa khẩu - cảng biển - khu công nghiệp chưa được đầu tư đồng bộ; chi phí logistics còn cao, làm giảm sức cạnh tranh của doanh nghiệp và khả năng thu hút đầu tư.

3. Nguồn lực đầu tư còn hạn chế, nhu cầu vốn cho tăng trưởng rất lớn

Để đạt mục tiêu tăng trưởng GRDP hai con số, tỉnh cần nguồn lực rất lớn cho đầu tư hạ tầng chiến lược, chuyển đổi số, phát triển công nghiệp chế biến, logistics, đô thị động lực và các ngành kinh tế mới. Tuy nhiên, nguồn lực ngân sách địa phương còn hạn chế; khả năng huy động vốn ngoài ngân sách, vốn PPP, vốn xanh, vốn đổi mới sáng tạo và các nguồn vốn quốc tế chưa đáp ứng yêu cầu phát triển. Một số dự án quy mô lớn còn gặp khó khăn trong công tác chuẩn bị đầu tư, thu xếp vốn và triển khai thực hiện.

4. Việc vận hành mô hình chính quyền địa phương 02 cấp còn một số khó khăn trong giai đoạn đầu

Sau sắp xếp đơn vị hành chính, quy mô quản lý của nhiều xã, phường tăng đáng kể

về diện tích tự nhiên, dân số và khối lượng công việc. Một số địa phương còn thiếu cán bộ có chuyên môn sâu ở các lĩnh vực đất đai, xây dựng, tài chính, đầu tư, chuyển đổi số. Cơ sở vật chất, hạ tầng công nghệ thông tin, trang thiết bị làm việc tại một số xã miền núi, vùng sâu, vùng xa chưa đáp ứng đầy đủ yêu cầu; năng lực thực thi nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ cơ sở cần tiếp tục được nâng cao để đáp ứng yêu cầu phân cấp, phân quyền mạnh hơn trong thời gian tới.

5. Công tác giải ngân vốn đầu tư công vẫn còn một số khó khăn, vướng mắc

Mặc dù kết quả giải ngân của tỉnh luôn thuộc nhóm khá của cả nước, song áp lực hoàn thành khối lượng đầu tư và mục tiêu giải ngân 100% kế hoạch vốn hằng năm còn rất lớn. Một số khó khăn chủ yếu phát sinh từ công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, xác định nguồn gốc đất, chuyển mục đích sử dụng đất và bố trí tái định cư; nguồn cung vật liệu xây dựng phục vụ các dự án trọng điểm chưa thật sự ổn định ở một số thời điểm. Ngoài ra, các dự án quy mô lớn, có tính chất liên vùng, liên ngành phải thực hiện nhiều thủ tục chuẩn bị đầu tư, thẩm định và phê duyệt theo quy định nên thời gian triển khai còn kéo dài, ảnh hưởng đến tiến độ thực hiện và giải ngân vốn đầu tư công.

6. Chất lượng nguồn nhân lực chưa đáp ứng yêu cầu phát triển và chuyển đổi mô hình tăng trưởng

Nguồn nhân lực chất lượng cao còn thiếu, nhất là trong các lĩnh vực công nghệ số, trí tuệ nhân tạo (AI), bán dẫn, an toàn thông tin, logistics, công nghiệp chế biến, quản trị doanh nghiệp và đổi mới sáng tạo. Môi liên kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp chưa chặt chẽ; tỷ lệ lao động qua đào tạo có kỹ năng chuyên sâu còn thấp, ảnh hưởng đến khả năng thu hút đầu tư công nghệ cao và phát triển các ngành kinh tế mới.

7. Khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số chưa tạo được đột phá tương xứng với yêu cầu của Nghị quyết số 57-NQ/TW

Việc triển khai Nghị quyết số 57-NQ/TW bước đầu đạt kết quả tích cực nhưng vẫn còn nhiều khó khăn. Hạ tầng số, hạ tầng viễn thông tại một số khu vực vùng sâu, vùng xa, biên giới chưa đồng bộ; mức độ khai thác và chia sẻ dữ liệu giữa các cơ quan còn hạn chế. Hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp công nghệ số, doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo còn nhỏ về quy mô; hoạt động nghiên cứu, chuyển giao công nghệ chưa thực sự gắn với nhu cầu của doanh nghiệp và thị trường.

8. Quản lý tài nguyên, đất đai, an ninh nguồn nước và thích ứng với biến đổi khí hậu còn nhiều thách thức

Gia Lai có quỹ đất, tài nguyên và diện tích rừng lớn, song việc khai thác, sử dụng các nguồn lực này chưa thực sự tương xứng với tiềm năng. Công tác tạo quỹ đất sạch, bồi thường, giải phóng mặt bằng, chuyển mục đích sử dụng đất tại một số khu vực còn gặp khó khăn, ảnh hưởng đến tiến độ triển khai dự án và thu hút đầu tư. Bên cạnh đó, áp lực đối với công tác quản lý, bảo vệ rừng, tài nguyên khoáng sản và sử dụng đất bền vững ngày càng gia tăng; yêu cầu hài hòa giữa phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường đặt ra nhiều thách thức.

Tác động của biến đổi khí hậu ngày càng rõ nét với tình trạng hạn hán, thiếu nước, thiên tai và thời tiết cực đoan diễn biến phức tạp. Trong khi đó, hệ thống thủy lợi, hồ chứa nước và hạ tầng bảo đảm an ninh nguồn nước tại một số khu vực chưa đáp ứng yêu cầu phát triển lâu dài, ảnh hưởng đến sản xuất, đời sống người dân và mục tiêu phát triển bền

vững của tỉnh.

9. Liên kết vùng, hợp tác quốc tế và khai thác lợi thế vị trí chiến lược chưa tương xứng tiềm năng

Gia Lai có vị trí đặc biệt quan trọng, kết nối Tây Nguyên với duyên hải Nam Trung Bộ, Nam Lào và Đông Bắc Campuchia; tuy nhiên cơ chế liên kết vùng, phối hợp phát triển hạ tầng và khai thác chuỗi giá trị liên vùng còn hạn chế.

Tiềm năng của hành lang kinh tế Đông - Tây, cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh và không gian hợp tác thuộc Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia chưa được khai thác đầy đủ. Đồng thời, yêu cầu kết hợp phát triển kinh tế với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ biên giới, bảo vệ rừng và ổn định vùng đồng bào dân tộc thiểu số tiếp tục đặt ra những yêu cầu đặc thù đối với quá trình phát triển nhanh và bền vững của tỉnh.

X. NHIỆM VỤ, GIẢI PHÁP TRỌNG TÂM THỜI GIAN TỚI

Trong thời gian tới, tỉnh Gia Lai xác định tiếp tục phát huy kết quả đạt được, tập trung khắc phục các tồn tại, hạn chế và các điểm nghẽn phát triển; triển khai đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp nhằm thực hiện mục tiêu tăng trưởng GRDP năm 2026 và giai đoạn 2026-2030, tập trung vào các nhóm nhiệm vụ trọng tâm sau:

1. Hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản trị địa phương và vận hành hiệu quả mô hình chính quyền địa phương 02 cấp

Tiếp tục rà soát, hoàn thiện hệ thống cơ chế, chính sách, quy định quản lý nhà nước phù hợp với mô hình chính quyền địa phương 02 cấp; đẩy mạnh phân cấp, phân quyền gắn với kiểm tra, giám sát và nâng cao trách nhiệm người đứng đầu. Tiếp tục sắp xếp, kiện toàn tổ chức bộ máy tinh gọn, hoạt động hiệu năng, hiệu lực, hiệu quả; nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, nhất là đội ngũ cán bộ cấp xã. Đẩy mạnh cải cách hành chính, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; chuyển mạnh từ tư duy quản lý sang phục vụ, kiến tạo phát triển, lấy người dân và doanh nghiệp làm trung tâm.

2. Huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực đầu tư; đẩy nhanh tiến độ các dự án trọng điểm

Tập trung huy động tối đa các nguồn lực cho đầu tư phát triển; nâng cao hiệu quả đầu tư công, phát huy vai trò dẫn dắt đầu tư xã hội. Ưu tiên nguồn lực cho các công trình hạ tầng chiến lược, các dự án liên kết vùng, dự án động lực và các công trình có tính lan tỏa cao. Đẩy mạnh thu hút đầu tư có chọn lọc; ưu tiên các dự án công nghiệp chế biến, chế tạo, công nghệ cao, logistics, năng lượng, đô thị, du lịch và hạ tầng quy mô lớn. Chủ động tạo quỹ đất sạch, hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật và các điều kiện cần thiết để thu hút nhà đầu tư chiến lược.

Tập trung tháo gỡ các điểm nghẽn về đất đai, giải phóng mặt bằng, vật liệu xây dựng, thủ tục đầu tư; đẩy nhanh tiến độ triển khai các dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư, bảo đảm sớm hình thành năng lực sản xuất mới và tạo động lực tăng trưởng.

3. Đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư công gắn với nâng cao hiệu quả đầu tư

Tiếp tục xác định giải ngân vốn đầu tư công là nhiệm vụ chính trị trọng tâm; nâng cao chất lượng công tác chuẩn bị đầu tư, thực hiện tốt nguyên tắc chuẩn bị từ sớm, từ xa. Tăng cường kiểm tra hiện trường, kịp thời tháo gỡ khó khăn, vướng mắc cho từng dự án;

thực hiện điều chuyển vốn linh hoạt giữa các dự án có khả năng giải ngân tốt và các dự án chậm triển khai. Gắn trách nhiệm người đứng đầu với kết quả giải ngân; phấn đấu hoàn thành 100% kế hoạch giải ngân vốn đầu tư công năm 2026.

4. Phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng và mở rộng không gian phát triển

Tập trung đầu tư các công trình giao thông chiến lược, đẩy nhanh triển khai các dự án kết nối liên vùng, kết nối Đông - Tây, Bắc - Nam; thúc đẩy hình thành hành lang kinh tế từ cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh đến duyên hải và các trung tâm logistics của tỉnh. Đẩy nhanh đầu tư nâng cấp Cảng hàng không Pleiku, mở rộng Cảng hàng không Phù Cát theo định hướng quốc tế; phát triển đồng bộ hệ thống cảng biển, trung tâm logistics, cảng cạn, kho vận và hạ tầng số; từng bước hình thành chuỗi logistics cửa khẩu - cao nguyên - duyên hải. Tăng cường đầu tư các công trình thủy lợi trọng điểm, bảo đảm an ninh nguồn nước phục vụ sản xuất và dân sinh.

5. Cơ cấu lại nền kinh tế, phát triển các ngành động lực và hình thành các cực tăng trưởng mới

Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế theo hướng nâng cao tỷ trọng công nghiệp chế biến, chế tạo, dịch vụ hiện đại và kinh tế số; thúc đẩy chuyển đổi mô hình tăng trưởng dựa trên năng suất, chất lượng và đổi mới sáng tạo. Phát triển mạnh công nghiệp chế biến sâu nông, lâm sản; công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, năng lượng tái tạo và công nghiệp xanh, tuần hoàn. Phát triển nông nghiệp công nghệ cao, sinh thái, tuần hoàn gắn với xây dựng vùng nguyên liệu tập trung và chế biến sâu. Đẩy mạnh phát triển logistics, thương mại, du lịch và kinh tế cửa khẩu; phát huy lợi thế của hệ thống cửa khẩu, cảng biển, sân bay và hành lang kinh tế Đông - Tây.

6. Đột phá phát triển khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 57-NQ/TW

Xác định khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số là động lực quan trọng nhất để nâng cao năng suất lao động và chất lượng tăng trưởng. Tập trung đầu tư hạ tầng số, hạ tầng dữ liệu, nền tảng số dùng chung; phát triển chính quyền số, kinh tế số và xã hội số. Tiếp tục triển khai hiệu quả hệ thống trợ lý ảo AI, nền tảng dữ liệu dùng chung và hệ thống thông tin phục vụ quản trị địa phương. Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, doanh nghiệp công nghệ số và doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo; thu hút đầu tư vào các lĩnh vực trí tuệ nhân tạo (AI), bán dẫn, dữ liệu lớn, điện toán đám mây, an toàn thông tin và công nghệ số.

7. Phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao và nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo

Tập trung phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ các ngành công nghiệp chế biến, logistics, công nghệ số, trí tuệ nhân tạo, quản trị hiện đại và các ngành dịch vụ giá trị gia tăng cao. Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục; đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng AI trong quản lý, dạy học; phát triển giáo dục STEM/STEAM, ngoại ngữ, giáo dục hướng nghiệp và giáo dục nghề nghiệp gắn với nhu cầu thị trường lao động.

8. Quản lý hiệu quả tài nguyên, bảo vệ môi trường; tăng cường liên kết vùng, hợp tác quốc tế và bảo đảm quốc phòng, an ninh

Quản lý, khai thác hiệu quả tài nguyên đất đai, rừng, khoáng sản và nguồn nước; tạo quỹ đất phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; bảo vệ và phát triển rừng bền vững; chủ động thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh nguồn nước. Đẩy mạnh liên kết phát triển giữa Tây Nguyên và Duyên hải Nam Trung Bộ; khai thác hiệu quả hành lang kinh tế Đông - Tây, Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh và không gian hợp tác thuộc Tam giác phát triển Việt Nam - Lào - Campuchia. Kết hợp chặt chẽ giữa phát triển kinh tế - xã hội với củng cố quốc phòng, an ninh; giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo vệ chủ quyền biên giới quốc gia và tạo môi trường thuận lợi cho phát triển nhanh, bền vững.

XI. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ:

1. Về phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030

Sau hợp nhất, tỉnh Gia Lai có diện tích tự nhiên lớn thứ hai cả nước, quy mô dân số trên 3,5 triệu người và không gian phát triển trải dài từ Tây Nguyên đến duyên hải Nam Trung Bộ. Để phát huy hiệu quả tiềm năng, lợi thế và thực hiện mục tiêu tăng trưởng hai con số giai đoạn 2026-2030, kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ quan tâm chỉ đạo sớm giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 và kế hoạch vốn năm 2026 cho tỉnh.

Đồng thời, quan tâm ưu tiên bố trí nguồn lực đầu tư các công trình giao thông chiến lược, kết nối liên vùng, cửa khẩu và cảng biển; các công trình thủy lợi trọng điểm, bảo đảm an ninh nguồn nước; sớm phân bổ vốn các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2026-2030; hỗ trợ tỉnh tiếp cận các nguồn vốn ODA, vốn vay ưu đãi và các nguồn lực hợp pháp khác để đầu tư hạ tầng trọng điểm, giáo dục, y tế, chuyển đổi số, khoa học công nghệ và các lĩnh vực thiết yếu khác, tạo nền tảng thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội nhanh, bền vững trong giai đoạn tới.

2. Về chủ trương nghiên cứu di dời Trường bắn Trung tâm Huấn luyện Quân sự Quốc gia 2

Để đáp ứng yêu cầu huấn luyện, diễn tập của lực lượng vũ trang trong tình hình mới, đồng thời tạo dư địa phát triển kinh tế - xã hội, mở rộng không gian đô thị, công nghiệp, dịch vụ và thu hút đầu tư trên địa bàn tỉnh, kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ quan tâm xem xét, chỉ đạo Bộ Quốc phòng nghiên cứu, đánh giá tổng thể và cho chủ trương di dời Trường bắn thuộc Trung tâm Huấn luyện Quân sự Quốc gia 2 đến vị trí phù hợp.

Việc nghiên cứu di dời sẽ góp phần bảo đảm yêu cầu quốc phòng, an ninh lâu dài, đồng thời tạo điều kiện khai thác hiệu quả quỹ đất, phát huy các nguồn lực phát triển, mở rộng không gian phát triển đô thị và thu hút đầu tư theo định hướng quy hoạch của tỉnh trong giai đoạn mới.

3. Nhóm kiến nghị về hạ tầng giao thông, quy hoạch, nông nghiệp:

3.1. Đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Pleiku – Lệ Thanh

Nhằm phát huy hiệu quả đầu tư dự án Đường bộ cao tốc Quy Nhơn Pleiku (*đang triển khai đầu tư xây dựng*), kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ quan tâm xem xét cho chủ trương đầu tư xây dựng Tuyến đường bộ cao tốc từ Pleiku kết nối Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, trong giai đoạn trước năm 2030 (*Điểm đầu kết nối với điểm cuối cao tốc Quy Nhơn – Pleiku tại phường Hội Phú; điểm cuối giao Quốc lộ 19 tại khu vực Cửa khẩu Lệ Thanh, xã Ia Dom; Chiều dài xây dựng khoảng 52,10km; quy mô xây dựng 4 làn xe*

hoàn chỉnh, nền đường rộng 24,75m, vận tốc thiết kế 100km/h; tổng mức đầu tư dự kiến: 12.468 tỷ đồng) và bổ sung đoạn tuyến từ Pleiku kết nối Khu kinh tế Cửa khẩu quốc tế Lê Thanh vào dự án Đường bộ cao tốc Quy Nhơn – Pleiku để triển khai thực hiện.

3.2. Đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Bắc – Nam phía Tây (CT.02), đoạn Pleiku – Buôn Ma Thuột – Gia Nghĩa

Tuyến cao tốc Bắc – Nam phía Tây (CT.02), đoạn Pleiku – Buôn Ma Thuột – Gia Nghĩa dài khoảng 265 km, đi qua các tỉnh Gia Lai, Đắk Lắk và Lâm Đồng, có vai trò tăng cường kết nối liên vùng Tây Nguyên, giảm áp lực cho Quốc lộ 14, nâng cao năng lực vận tải, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và mở rộng không gian phát triển của khu vực. Nhằm sớm triển khai Dự án trong giai đoạn 2026 - 2030, góp phần hoàn thành mục tiêu đến năm 2030 cả nước có 5.000 km đường bộ cao tốc theo Nghị quyết Đại hội XIV của Đảng, tạo động lực tăng trưởng năm 2026 và giai đoạn 2026 - 2030, kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ quan tâm, xem xét chấp thuận điều chỉnh tiến trình đầu tư Dự án trước năm 2030; đồng thời giao Bộ Xây dựng làm cơ quan chủ quản để tổ chức triển khai thực hiện dự án theo quy định.

3.3. Đầu tư xây dựng mở rộng Đường Hồ Chí Minh đoạn nối xã Chư Păh - phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai (Km1585+600-Km1593)

Đường Hồ Chí Minh đoạn nối xã Chư Păh đến Phường Thống Nhất có chiều dài đoạn tuyến 7,4km. Việc đầu tư nâng cấp hoàn thiện tuyến đường là cần thiết, đảm bảo sự phù hợp phát triển của mạng lưới giao thông liên kết vùng, góp phần hoàn thành mục tiêu theo Quy hoạch mạng lưới đường bộ thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1454/QĐ-TTg ngày 01/9/2021. Kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo Bộ Xây dựng quan tâm đầu tư xây dựng mở rộng Đường Hồ Chí Minh đoạn nối xã Chư Păh - phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai, đồng bộ với quy mô đoạn từ Phường Thống Nhất đến trung tâm Phường Pleiku (nền đường rộng 35m).

3.4. Thực hiện công tác quy hoạch, nâng cấp Cảng hàng không Pleiku

Thực hiện Quyết định số 1108/QĐ-BGTVT ngày 05/9/2024 của Bộ Giao thông vận tải (nay là Bộ xây dựng) về việc phê duyệt Quy hoạch Cảng hàng không Pleiku thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050, UBND tỉnh Gia Lai đã có Văn bản số 1809/UBND-CNXD ngày 20/6/2025 gửi Bộ Xây dựng đề nghị quan tâm, chỉ đạo sớm triển khai cắm mốc giới Cảng hàng không Pleiku, để triển khai công tác quản lý quy hoạch. Tuy nhiên, đến nay công tác cắm mốc giới quy hoạch Cảng hàng không Pleiku chưa được triển khai thực hiện. Kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo Bộ Xây dựng quan tâm, thực hiện công tác cắm mốc giới theo quy hoạch Cảng hàng không Pleiku đã được phê duyệt để bàn giao cho địa phương quản lý; đồng thời, sớm triển khai thực hiện các thủ tục chuẩn bị đầu tư dự án nâng cấp, mở rộng Cảng hàng không Pleiku theo quy hoạch.

3.5. Nghiên cứu triển khai dự án đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống phòng, chống ngập lụt, lũ quét, hạ tầng giao thông phục vụ công tác cứu hộ, cứu nạn và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu:

Ngày 30/01/2026, UBND tỉnh đã có Văn bản số 1324/UBND-XDCT về việc chấp thuận cho tỉnh được nghiên cứu, chuẩn bị triển khai dự án sử dụng vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới.

Tuy nhiên, sau khi Chính phủ ban hành các Nghị định số 119/2026/NĐ-CP ngày 03/4/2026, số 84/2026/NĐ-CP ngày 25/3/2026 và Bộ Tài chính ban hành Quyết định số 997/QĐ-BTC ngày 24/4/2026. Theo đó, UBND tỉnh Gia Lai đang rà soát và hoàn thiện lại các nội dung đề xuất khoản vay ODA đảm bảo theo quy định tại Luật Quản lý nợ công, Luật Đầu tư công và các Nghị định hướng dẫn Luật, Quyết định số 997/QĐ-BTC nêu trên. Trong đó, tỉnh đã dự kiến tổng mức đầu tư cho 06 dự án theo thứ tự ưu tiên khoảng 9.950 tỷ đồng để kịp thời triển khai đầu tư xây dựng, nâng cấp hệ thống phòng, chống ngập lụt, lũ quét, hạ tầng giao thông phục vụ công tác cứu hộ, cứu nạn và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu. Vì vậy, kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo Bộ Tài chính phối hợp, hướng dẫn hỗ trợ địa phương hoàn thiện các thủ tục cần thiết để tiếp cận sử dụng vốn vay ODA cho 6 dự án nêu trên.

3.6. Về đầu tư hạ tầng nghề cá: Để đảm bảo ổn định hoạt động neo đậu, tránh trú bão cho tàu cá, tăng cường quản lý, kiểm soát hoạt động khai thác thủy sản và thực hiện hiệu quả công tác chống khai thác hải sản bất hợp pháp, không báo cáo và không theo quy định (IUU), UBND tỉnh Gia Lai đã ban hành Quyết định số 547/QĐ-UBND ngày 05/02/2026 về phê duyệt Đề án phát triển thủy sản bền vững giai đoạn 2026–2030, định hướng đến năm 2050. Theo đó, tỉnh chủ trương đầu tư xây dựng mở rộng Cảng cá Tam Quan kết hợp cảng cá thông minh, gắn với khu neo đậu tránh trú bão cấp vùng, trung tâm logistics thủy sản và trung tâm đầu giá cá ngừ đại dương. Vì vậy, kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo Bộ Nông nghiệp và Môi trường quan tâm một số nội dung sau:

- Nghiên cứu, trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh Quyết định số 582/QĐ-TTg bổ sung quy hoạch mở rộng Cảng cá Tam Quan với công suất thủy sản qua cảng từ 40.000 tấn/năm lên 130.000 tấn/năm; mở rộng quy mô khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá Tam Quan từ 1.200 tàu lên 3.600 tàu (*UBND tỉnh đã có Tờ trình số 113/TTr-UBND ngày 19/6/2025*).

- Trình cấp có thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư Dự án xây dựng Cảng cá thông minh kết hợp khu neo đậu tránh trú bão Tam Quan. Dự án có tổng mức đầu tư dự kiến khoảng 3.300 tỷ đồng; trong đó kính đề nghị ngân sách Trung ương hỗ trợ khoảng 2.000 tỷ đồng, ngân sách địa phương bố trí 500 tỷ đồng và huy động các nguồn vốn hợp pháp khác khoảng 800 tỷ đồng.

3.7. Về chuyển giao các công trình thủy điện lớn về tỉnh quản lý

Hiện nay, công tác quản lý vận hành các dự án thủy điện trên địa bàn tỉnh còn gặp một số khó khăn trong công tác chỉ đạo, điều hành, nhất là vào mùa mưa bão hoặc vào mùa khô để phục vụ cấp nước tưới cho nông nghiệp và sinh hoạt của người dân vì chủ sở hữu các dự án thủy điện lớn thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam quản lý. Theo đó, trên địa bàn tỉnh Gia Lai có 06 công trình thủy điện lớn thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam gồm: (1) Thủy điện Ia Ly công suất 720MW, (2) Thủy điện Ia Ly mở rộng công suất 360MW, (3) Thủy điện Sê San 3 công suất 260MW, (4) Thủy điện Sê San 3A công suất 108MW, (5) Thủy điện Sê San 4 công suất 360MW, (6) Thủy điện An Khê - Kanak công suất 173MW. Để thuận lợi cho công tác theo dõi, quản lý, điều tiết nước,... kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ quan tâm chỉ đạo Bộ Công Thương xem xét, chỉ đạo Tập đoàn Điện lực Việt Nam chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức bàn giao các thủy điện lớn trên địa bàn tỉnh Gia Lai nêu trên về cho địa phương quản lý.

4. Kính đề nghị Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo các bộ, ngành tiếp tục đẩy nhanh việc

xây dựng, hoàn thiện và kết nối đồng bộ các cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành; bảo đảm dữ liệu được chuẩn hóa, liên thông, chia sẻ và khai thác hiệu quả, theo thời gian thực giữa các bộ, ngành và địa phương.

Đồng thời, nghiên cứu đổi mới phương thức chỉ đạo, điều hành và giám sát theo hướng khai thác dữ liệu số dùng chung, từng bước thay thế các báo cáo định kỳ, báo cáo đột xuất có nội dung trùng lặp. Cho phép các cơ quan Trung ương chủ động khai thác dữ liệu từ các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu đã được kết nối; chỉ yêu cầu địa phương báo cáo, giải trình đối với những chỉ tiêu chưa đạt hoặc những vấn đề phát sinh cần làm rõ, qua đó giảm chi phí tuân thủ hành chính, hạn chế tình trạng báo cáo nhiều lần trên nhiều hệ thống khác nhau và nâng cao hiệu quả quản lý, điều hành.

Trên đây là nội dung báo cáo của tỉnh Gia Lai đối với các nội dung có liên quan; kính báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, chỉ đạo./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTTH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tự Công Hoàng



PHỤ LỤC 1
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2026-2030

CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2026	NĂM 2027	NĂM 2028	NĂM 2029	NĂM 2030	Giai đoạn 2025-2030
I - CHỈ TIÊU KINH TẾ							
1. Tốc độ tăng tổng sản phẩm địa phương (GRDP), trong đó:	%/năm	10,2	10,1	10,9	10,7	10,9	10,5
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%/năm	4,0	3,9	4,1	4,1	4,3	4,07
- Công nghiệp - xây dựng, trong đó	%/năm	15	13,9	14,9	15,0	15,5	14,81
+ Công nghiệp	%/năm	15	13,5	14,4	15,4	16	14,81
+ Xây dựng	%/năm	15,0	14,9	16,5	13,8	14,0	14,83
- Dịch vụ	%/năm	11	11,0	11,8	10,8	10,7	11,05
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%/năm	7	10,5	11,6	11,1	10,2	10,54
2. GRDP bình quân đầu người	USD	> 3.820	> 4.200	> 5.100	> 5.700	6.300-6.500	
3. Cơ cấu kinh tế	%					100	
- Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	23,87	22,11	20,3	18,78	17,29	
- Công nghiệp - xây dựng	%	32,13	33,51	34,94	36,42	38,06	
- Dịch vụ	%	40,06	44,33	40,55	40,54	40,34	
- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	3,94	4,05	4,16	4,26	4,30	

CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2026	NĂM 2027	NĂM 2028	NĂM 2029	NĂM 2030	Giai đoạn 2025-2030
4. Tổng thu ngân sách trên địa bàn tỉnh	Tỷ đồng	28.000 (phần đầu 32.297)	28.300	30.100	35.000	> 41.000	
5. Tổng kim ngạch xuất khẩu giai đoạn 2026 - 2030	Tỷ USD	3,1 (phần đầu 3,5)	3,3	3,5	3,7	4,0	> 17
6. Huy động vốn đầu tư phát triển toàn xã hội bình quân giai đoạn 2025 - 2030	%/GRDP	36,3	34,5	32,5	30,8	29,2	32,2
7. Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế	%	44	45,5	47	48,5	≥ 50	
8. Tỷ trọng giá trị tăng thêm của kinh tế số trong GRDP	%	Số liệu do Cục Thống kê công bố					25 - 30
9. Khách du lịch đến năm 2030	Triệu lượt	13 (phần đầu 15)	14	15,2	16,7	18,5	
- Khách quốc tế	Triệu lượt	0,2	0,3	0,6	0,8	1,1	
10. Số doanh nghiệp	Doanh nghiệp/ngìn dân	10,2	12,1	14,0	15,7	20	
II - CHỈ TIÊU XÃ HỘI							
1. Tỷ lệ đô thị hóa	%					> 45	
2. Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%					65	
- Tỷ lệ xã đạt nông thôn mới hiện đại						10	
3. Tỷ lệ lao động qua đào tạo	%	67,6	69,5	71,5	73,4	> 75,2	

CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2026	NĂM 2027	NĂM 2028	NĂM 2029	NĂM 2030	Giai đoạn 2025-2030
4. Tỷ lệ trường được công nhận đạt chuẩn quốc gia	%	73,01	74,62	76,29	78,34	≥ 80,5	
<i>Tỷ lệ trường phổ thông đạt chuẩn quốc gia</i>	%	79,49	80,27	81,05	82,05	>82	
5. Đào tạo nghề cho lao động nông thôn	Số lao động	6.020	6.188	6.192	6.321	6.400	31.121
6. Số bác sĩ trên vạn dân	%	9,4	9,6	9,9	10,2	10,5	
7. Tỷ lệ trạm y tế có bác sĩ làm việc	%	100	100	100	100	100	100
8. Số giường bệnh trên vạn dân		34,7	35,1	35,5	35,7	36,4	
9. Số xã, phường đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã	%	Sở Y tế cung cấp khi có hướng dẫn mới của Bộ Y tế					100
10. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2026-2030	%	4,31	3,43	2,54	1,66	0,88	
11. Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội so với lực lượng lao động	%	25,3	27,9	30,5	33,1	> 35,6	
12. Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế so với dân số	%	96,1	96,6	97,0	97,5	98,0	
13. Duy trì vững chắc mức sinh thay thế, đưa tỷ số giới tính khi sinh giảm dần về cân bằng tự nhiên, nâng cao chất lượng dân số		Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì	Duy trì
14. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng thể thấp còi	%	19,6	19	18,3	17,5	< 16,9	
15. Số lượng căn hộ nhà ở xã hội hoàn thành	%	2.000	2.200	2.700	2.250	2.957	> 11.800
III - CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG							

CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	ĐƠN VỊ TÍNH	NĂM 2026	NĂM 2027	NĂM 2028	NĂM 2029	NĂM 2030	Giai đoạn 2025-2030
1. Tỷ lệ che phủ rừng	%	45,75	45,8	45,9	46,25	46,51	
2. Tỷ lệ hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh	%	99	99,2	99,4	99,6	99,8	
- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch đạt quy chuẩn	%	41,5	49,5	56	61,5	≥ 67,5	
3. Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung	%	75,9	79	82,5	85,7	> 91,3	
4. Tỷ lệ chất thải rắn đô thị được thu gom, xử lý	%	92,4	93,2	93,9	94,5	95,1	
5. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt ở nông thôn được thu gom, xử lý	%	62,7	66,9	71,3	75,8	80	
6. Duy trì tỷ lệ chất thải công nghiệp, chất thải y tế được thu gom và xử lý đạt chuẩn môi trường	%	100	100	100	100	100	100
- Tỷ lệ chất thải công nghiệp nguy hại được thu gom và xử lý	%	98	98	98	98	98	98



PHỤ LỤC 2
MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU NĂM 2026

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2026 với mục tiêu tăng trưởng GRDP từ 10% trở lên							
			Cả năm	Phân kỳ:						
				Quý I	Quý II	6 tháng đầu năm	6 tháng cuối năm	Quý III	9 tháng	Quý IV
1	Tốc độ tăng GRDP	%	10,2	9,3	10,2	9,8	10,6	10,4	10,0	10,9
	- Nông, lâm, thủy sản	%	4,0	2,0	4,6	3,5	4,3	3,7	3,6	5,0
	- Công nghiệp và xây dựng	%	15,0	11,5	13,9	12,7	16,8	15,7	13,9	17,8
	+ Công nghiệp	%	15,0	11,4	13,5	12,4	17,3	15,9	13,7	18,6
	+ Xây dựng	%	15,0	12,0	14,8	13,7	15,8	15,4	14,4	16,2
	- Dịch vụ	%	11,0	11,2	11,3	11,3	10,7	10,8	11,1	10,6
	- Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	%	7,0	7,4	8,8	8,0	6,2	7,1	7,6	5,2
	- GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	101,5							
2	Chỉ số sản xuất CN (IIP)	%	10,7	9,6	10,4	10,0	11,35	10,9	10,3	11,8
3	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	3.500	1.190	945	2.135	1.365	595	2.730	770
4	Tổng thu ngân sách trên địa bàn	Tỷ đồng	32.297	7.274	8.182	15.456	16.841	8.264	23.720	8.577
	- Thu nội địa	Tỷ đồng	31.508	7.082	7.979	15.061	16.447	8.062	23.123	8.385
	- Thu thuế từ hoạt động xuất nhập khẩu	Tỷ đồng	506	121	131	252	254	128	380	126
5	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng	Tỷ đồng	220.000	61.600	50.600	112.200	107.800	50.600	162.800	57.200
6	Tổng lượng khách du lịch	Triệu lượt khách	15	4,1	4,5	8,6	6,4	4,4	13	2
7	Doanh thu du lịch	Tỷ đồng	35.000	8.700	10.300	19.000	16.000	10.200	29.200	5.800